# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

**Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước**

(Tiếp theo Công báo số 667 + 668)

**Phụ lục I**

**BIỂU MẪU ÁP DỤNG CHO VIỆC XÂY DỰNG HỒ SƠ TUYỂN CHỌN, GIAO TRỰC TIẾP TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CHỦ TRÌ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP QUỐC GIA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

**Biểu B1-2c-TMDA**

08/2017/TT-BKHCN

**Phụ lục-TMDA**

## DỰ TOÁN KINH PHÍ DỰ ÁN

*Đơn vị: triệu đồng*

| TT | Nội dung các khoản chi | Tổng kinh phí | Nguồn vốn | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ngân sách nhà nước | | | | | | | | Ngoài ngân sách nhà nước | | | |
| | | | Tổng số | | Năm thứ nhất | | Năm thứ hai | | Năm thứ ba | | Tổng số | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba |
| | | | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* |
| 1 | Thiết bị, máy móc mua mới, thuê | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhà xưởng xây dựng mới, cải tạo, thuê | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Kinh phí hỗ trợ công nghệ | | | | | | | | | | | | | |
| a | Chi phí công lao động trực tiếp | | | | | | | | | | | | | |
| b | Thuê chuyên gia trong nước, nước ngoài | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Chi phí đào tạo công nghệ | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Chi phí lao động | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Nguyên vật liệu, năng lượng | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Chi khác | | | | | | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | | | | | | | |

*(*) Các căn cứ xây dựng dự toán: liệt kê các quyết định phê duyệt định mức, văn bản hướng dẫn,...*

**Phụ lục 1-TMDA**

## NHU CẦU NGUYÊN VẬT LIỆU, NĂNG LƯỢNG

*(Để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất đợt tiếp theo)*

*Đơn vị: triệu đồng*

| TT | Nội dung | Đơn vị đo | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Nguồn vốn | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Ngân sách nhà nước | | | | | | | | Ngoài ngân sách nhà nước | | | |
| | | | | | | Tổng số | | Năm thứ nhất | | Năm thứ hai | | Năm thứ ba | | Tổng số | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba |
| | | | | | | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi* | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* |
| 1 | Nguyên, vật liệu chủ yếu | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nguyên, vật liệu phụ | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Điện: | *kW/h* | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | - Điện sản xuất: Tổng công suất thiết bị, máy móc..... kW | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Nước: | $m^3$ | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Xăng dầu: | *lít* | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Cho thiết bị sản xuất..... tấn | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Cho phương tiện vận tải..... tấn | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Cộng:** | | | | | | | | | | | | | | | | |

*1. Trường hợp đã có định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ban hành:*

*- Dự toán nguyên vật liệu, năng lượng được xây dựng căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật do... ban hành tại các văn bản... và báo giá kèm theo.*

*- Số kinh phí đề nghị khoán chi được tính theo quy định tại Mục g Khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.*

*2. Trường hợp chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ban hành thì dự toán được xây dựng trên cơ sở dự trù mức tiêu hao thực tế cho các nội dung, báo giá và không được đề nghị mức khoán chi.*

**Phụ lục 2-TMDA**

## YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ, MÁY MÓC

**A. Thiết bị hiện có** *(tính giá trị còn lại)*

*Đơn vị: triệu đồng*

| TT | Nội dung | Đơn vị đo | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| **I** | **Thiết bị công nghệ** | | | | |
| 1 | **Thiết bị hiện có của tổ chức chủ trì tham gia thực hiện dự án** | | | | |
| | ..... | | | | |
| | ..... | | | | |
| 2 | **Thiết bị, máy móc điều chuyển từ tổ chức khác đến** | | | | |
| | **.....** | | | | |
| | ..... | | | | |
| **II** | **Thiết bị thử nghiệm, đo lường** | | | | |
| 1 | **Thiết bị hiện có của tổ chức chủ trì tham gia thực hiện dự án** | | | | |
| | ..... | | | | |
| | ..... | | | | |
| 2 | **Thiết bị, máy móc điều chuyển từ tổ chức khác đến** | | | | |
| | ..... | | | | |
| **III** | **Khấu hao thiết bị** | | | | |
| **Cộng:** | | | | | |

**Phụ lục 2b-TMDA**

## YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ, MÁY MÓC

**B. Thiết bị bổ sung mới, thuê thiết bị**

*Đơn vị: triệu đồng*

| TT | Nội dung | Đơn vị đo | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Nguồn vốn | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Ngân sách nhà nước | | | | Ngoài ngân sách nhà nước | | | |
| | | | | | | Tổng số | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | Tổng số | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* |
| 1 | Mua thiết bị công nghệ | | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Mua thiết bị thử nghiệm, đo lường | | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Mua bằng sáng chế, bản quyền | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Mua phần mềm máy tính | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Vận chuyển lắp đặt | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Thuê thiết bị (nêu các thiết bị cần thuê, giá thuê và chỉ ghi vào cột 6 để tính vốn lưu động) | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Bảo dưỡng, sửa chữa | | | | | | | | | | | | |
| **Cộng:** | | | | | | | | | | | | | |

**Phụ lục 3-TMDA** **CHI PHÍ HỖ TRỢ CÔNG NGHỆ**

**Khoản 3a. Công lao động trực tiếp**

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP**

| Số TT | Chức danh | Tổng số người | Tổng số ngày công quy đổi | Kinh phí (triệu đồng) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng | Ngân sách nhà nước | Ngoài ngân sách nhà nước |
| 1 | Chủ nhiệm dự án | | | | | |
| 2 | Thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học | | | | | |
| 3 | Thành viên | | | | | |
| 4 | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ | | | | | |
| **Cộng:** | | | | | | |

## CHI TIẾT CÔNG LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| Số TT | Nội dung công việc[1]<br>Nội dung công việc | Chức danh nghiên cứu[2] | Tổng số người thực hiện | Hệ số tiền công theo ngày (Hstcn)[3] | Số ngày công quy đổi (Snc)[4] | Tổng kinh phí (Tc) | Nguồn vốn | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Ngân sách nhà nước | | | Ngoài ngân sách nhà nước | | |
| | | | | | | | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | 7=5x6x**Lcs**[5] | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* |
| **1** | **Nghiên cứu tổng quan** | | | | | | | | | | | |
| | 1.1. Công việc 1: | Thư ký khoa học | 01 | 0,49 | 10 | 5,929 | 5,929 | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Đáng giá thực trạng** | | | | | | | | | | | |
| | 2.1. Công việc 1: | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | |
| .... | ..... | | | | | | | | | | | |
| *7* | ***Tổng kết, đánh giá*** | | | | | | | | | | | |
| | 7.1. Công việc 1: | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | |
| **Cộng:** | | | | | | | | | | | | |

1. Dự toán theo 7 nội dung hướng dẫn tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và phù hợp với nội dung nêu tại *mục 15 của thuyết minh*.

2. Thành viên thực hiện phải là các cán bộ có tên tại mục 11 và phù hợp với nội dung thực hiện được phân công nêu tại *mục... của thuyết minh*.

3. Theo quy định tại bảng 1 Điểm b Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. **Hstcn** đươc xác định và tính theo quy định tại bảng 1 Điểm b Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

5. **Snc** theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

6. Lcs Lương cơ sở do Nhà nước quy định; dự toán tiền công lao đối với chức danh kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

**Khoản 3b. Thuê chuyên gia** *(dự toán phù hợp với phương án thuê chuyên gia nêu tại mục 16 của thuyết minh)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| Số TT | Họ và tên, học hàm, học vị | Quốc tịch | Thuộc tổ chức | Nội dung thực hiện | Thời gian thực hiện quy đổi (tháng) | Mức lương tháng theo hợp đồng | Kinh phí | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | Ngân sách nhà nước | Ngoài ngân sách nhà nước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=6x7 | 9 | 10 |
| **I** | **Chuyên gia trong nước** | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | |
| ..... | | | | | | | | | |
| ..... | | | | | | | | | |
| **II** | **Chuyên gia nước ngoài** | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | |
| ..... | | | | | | | | | |
| ..... | | | | | | | | | |

**Phụ lục 4-TMDA**

## CHI PHÍ ĐÀO TẠO CÔNG NGHỆ

*Đơn vị: triệu đồng*

| TT | Nội dung đào tạo | Chi phí | Nguồn vốn | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ngân sách nhà nước | | | | Ngoài ngân sách nhà nước | | | |
| | | | **Tổng số** | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | **Tổng số** | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* |
| 1 | Cán bộ công nghệ | | | | | | | | | |
| 2 | Công nhân vận hành | | | | | | | | | |
| 3 | ..... | | | | | | | | | |
| | **Cộng** | | | | | | | | | |

**Phụ lục 5-TMDA**

## ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG

**A. Nhà xưởng đã có** (giá trị còn lại)

*Đơn vị: triệu đồng*

| TT | Nội dung | Đơn vị đo | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| | | | | | |
| **Cộng A:** | | | | | |

**B. Nhà xưởng xây dựng mới và cải tạo**

*Đơn vị: triệu đồng*

| TT | Nội dung | Kinh phí | Nguồn vốn | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ngân sách nhà nước | | | | Ngoài ngân sách nhà nước | | | |
| | | | **Tổng số** | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | **Tổng số** | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* |
| 1 | Xây dựng nhà xưởng mới | | | | | | | | | |
| 2 | Chi phí sửa chữa cải tạo | | | | | | | | | |
| 3 | Chi phí lắp đặt hệ thống điện | | | | | | | | | |
| 4 | Chi phí lắp đặt hệ thống nước | | | | | | | | | |
| 5 | Chi phí khác | | | | | | | | | |
| | **Cộng B:** | | | | | | | | | |

**Phụ lục 6-TMDA**

## CHI PHÍ LAO ĐỘNG

*(Để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất đợt tiếp theo)*

*Đơn vị: triệu đồng*

| TT | Chức danh | Số người | Tổng số ngày công quy đổi (Snc) | Hệ số tiền công theo ngày (Hstcn) | Tổng kinh phí (Tc) | Nguồn vốn | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Ngân sách nhà nước | | | | Ngoài ngân sách nhà nước | | | |
| | | | | | | Tổng số | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | Tổng số | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6= 4x5xLcs* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* |
| 1 | Chủ nhiệm dự án | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thành viên | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ | | | | | | | | | | | | |
| **Cộng:** | | | | | | | | | | | | | |

* *Các hệ số Hstcn, Snc được xác định theo quy định tại bảng 1 Điểm b Khoản 1 Điều 7* Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ*; Lcs lương cơ sở do Nhà nước quy định.*

**Phụ lục 7-TMDA**

**Khoản 5. Chi khác** *(Định mức chi theo quy định tại bảng 1 Điểm b Khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Số TT | Nội dung | Nguồn vốn | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ngân sách nhà nước | | | | | | | | Ngoài ngân sách nhà nước | | | |
| | | Tổng | | Năm thứ nhất | | Năm thứ hai | | Năm thứ ba | | Tổng | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba |
| | | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | | | | |
| ***1*** | ***Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu*** *(định mức chi theo quy định tại Khoản 6 Điều 7 Thông tư số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015)* | | | | | | | | | | | | |
| ***2*** | ***Hợp tác quốc tế*** *(định mức chi theo quy định hiện hành)* | | | | | | | | | | | | |
| a | Đoàn ra (nước đến, số người, số ngày, số lần,...) | | | | | | | | | | | | |
| b | Đoàn vào (số người, số ngày, số lần...) | | | | | | | | | | | | |
| ***3*** | ***Kinh phí quản lý*** *(bằng 5% tổng kinh phí thực hiện dự án, tối đa không quá 200 triệu đồng)* | | | | | | | | | | | | |
| ***4*** | ***Chi phí đánh giá, kiểm tra nội bộ*** | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Chi phí kiểm tra nội bộ *(định mức chi theo quy định hiện hành)* | | | | | | | | | | | | |
| | Chi phí Hội đồng đánh giá giữa kỳ, Hội đồng tự đánh giá kết quả dự án (nếu có); *(mức chi không quá 50% mức chi cho hội đồng nghiệm thu KH&CN cấp Quốc gia)* | | | | | | | | | | | | |
| ***5*** | ***Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu*** | | | | | | | | | | | | |
| ***6*** | ***Chi khác*** | | | | | | | | | | | | |
| | - Hội thảo *(định mức chi theo quy định tại Khoản 5 Điều 7 Thông tư số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015)* | | | | | | | | | | | | |
| | - Ấn loát tài liệu, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc | | | | | | | | | | | | |
| | Dịch tài liệu *(định mức chi theo quy định hiện hành)* | | | | | | | | | | | | |
| | Khác | | | | | | | | | | | | |
| | **Cộng:** | | | | | | | | | | | | |

**Phụ lục 8-TMDA**

## KẾ HOẠCH TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

| TT | Nội dung công việc | Tháng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | ... |
| 1 | Sửa chữa, xây dựng nhà xưởng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hoàn thiện công nghệ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Chế tạo, mua thiết bị | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Lắp đặt thiết bị | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Đào tạo công nhân | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Sản xuất thử nghiệm (các đợt) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Thử nghiệm mẫu | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Hiệu chỉnh công nghệ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Đánh giá nghiệm thu | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

**Phụ lục 9-TMDA**

## VỀ KHẢ NĂNG CHẤP NHẬN CỦA THỊ TRƯỜNG

### I. Nhu cầu thị trường

| TT | Tên sản phẩm | Đơn vị đo | Số lượng *có thể tiêu thụ trong năm:* | | | Chú thích |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 20.. | 20.. | 20.. | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

### II. Phương án sản phẩm

| TT | Tên sản phẩm | Đơn vị đo | Số lượng sản xuất trong năm: | | | Tổng số | Cơ sở tiêu thụ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 20.. | 20.. | 20.. | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

### III. Danh mục chỉ tiêu chất lượng sản phẩm

| TT | Tên sản phẩm và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu | Đơn vị đo | Mức chất lượng | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Cần đạt | Tương tự mẫu | | |
| | | | | Trong nước | Thế giới | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

**Biểu B1-2d-TMĐA**
08/2017/TT-BKHCN

# THUYẾT MINH[1]
# ĐỀ ÁN KHOA HỌC CẤP QUỐC GIA

## I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ ÁN

<table>
<tr><td>1</td><td colspan="2">Tên đề án:</td><td>1a. Mã số của đề án: (được cấp khi hồ sơ trúng tuyển)</td></tr>
<tr><td>2</td><td colspan="3">Loại đề án:<br>- ☐ Thuộc Chương trình (Ghi rõ tên chương trình), Mã số:<br>- ☐ Độc lập<br>- ☐ Khác</td></tr>
<tr><td rowspan="2">3</td><td colspan="2" rowspan="2">Thời gian thực hiện:..... tháng<br>(từ tháng/năm 20... đến tháng/năm 20...)</td><td>4 Cấp quản lý</td></tr>
<tr><td>Quốc gia ☐</td></tr>
<tr><td>5</td><td colspan="3">Kinh phí thực hiện:<br>Tổng kinh phí:..... (triệu đồng), trong đó:<br>- Từ ngân sách nhà nước:...<br>- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước:...</td></tr>
<tr><td>6</td><td colspan="2">Đề nghị phương thức khoán chi:<br>☐ Khoán đến sản phẩm cuối cùng</td><td>☐ Khoán từng phần, trong đó:<br>- Kinh phí khoán:..... triệu đồng<br>- Kinh phí không khoán:..... triệu đồng</td></tr>
<tr><td>7</td><td colspan="3">Chủ nhiệm đề án:<br>Họ và tên:.....<br>Ngày, tháng, năm sinh:..... Nam/Nữ:.....<br>Học hàm, học vị:.....<br>Chức danh khoa học:..... Chức vụ:.....<br>Điện thoại của tổ chức:..... Mobile:.....<br>Fax:..... E-mail:.....<br>Tên tổ chức đang công tác:.....<br>Địa chỉ tổ chức:.....</td></tr>
</table>

[1] Thuyết minh được trình bày và in trên khổ A4

**8 Thư ký khoa học:**

Họ và tên:.....

Ngày, tháng, năm sinh:..... Nam/Nữ:.....

Học hàm, học vị:.....

Chức danh khoa học:..... Chức vụ:.....

Điện thoại của tổ chức:..... Mobile:.....

Fax:..... E-mail:.....

Tên tổ chức đang công tác:.....

Địa chỉ tổ chức:.....

**9 Tổ chức chủ trì đề án:**

Tên tổ chức chủ trì đề án:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

E-mail:.....

Website:.....

Địa chỉ:.....

Họ và tên thủ trưởng tổ chức:.....

Số tài khoản:.....

Ngân hàng:.....

Cơ quan chủ quản đề án:.....

**10 Các tổ chức phối hợp chính thực hiện đề án:** (nếu có)

1. **Tổ chức 1:**.....

Cơ quan chủ quản.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Địa chỉ:.....

Họ và tên thủ trưởng tổ chức:.....

Số tài khoản:.....

Ngân hàng:.....

2. **Tổ chức 2:**.....

Cơ quan chủ quản.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Địa chỉ:.....

Họ và tên thủ trưởng tổ chức:.....

Số tài khoản:.....

Ngân hàng:.....

**11 Cán bộ thực hiện đề án:**

*(Ghi những người có đóng góp khoa học và thực hiện những nội dung chính thuộc tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp tham gia thực hiện đề án. Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ lập danh sách theo mẫu này có xác nhận của tổ chức chủ trì và gửi kèm theo hồ sơ khi đăng ký)*

| TT | Họ và tên, học hàm học vị | Chức danh thực hiện đề án[2] | Tổ chức công tác |
|---|---|---|---|
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| 3 | | | |
| 4 | | | |
| 5 | | | |
| 6 | | | |
| 7 | | | |
| ..... | | | |

## II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

**12 Mục tiêu của đề án:** *(phát triển và cụ thể hóa định hướng mục tiêu theo đặt hàng)*

.....

.....

.....

.....

.....

**13 Tình trạng đề án:**

☐ Mới ☐ Kế tiếp hướng nghiên cứu của chính nhóm tác giả

☐ Kế tiếp nghiên cứu của người khác

**14 Tổng quan tình hình nghiên cứu, luận giải về mục tiêu và những nội dung nghiên cứu của đề án:**

***14.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề án***

*(Mô tả, phân tích, đánh giá đầy đủ, rõ ràng mức độ thành công, hạn chế của các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan và những kết quả nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu của đề án)*

[2] Theo quy định tại bảng 1 Khoản b Mục 1 Điều 7 Thông tư số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước.

***14.2. Luận giải về sự cần thiết, tính cấp bách, ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề án***

*(Trên cơ sở tổng quan tình hình nghiên cứu, luận giải sự cần thiết, tính cấp bách, ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề án, nêu rõ cơ sở cho việc cụ thể hóa mục tiêu và những định hướng nội dung chính cần thực hiện trong đề án)*

**15 Liệt kê danh mục các công trình nghiên cứu, tài liệu trong nước và ngoài nước có liên quan đến đề án đã trích dẫn khi đánh giá tổng quan:**

*(tên công trình, tác giả, nơi và năm công bố, chỉ nêu những danh mục đã được trích dẫn)*

**16 Nội dung nghiên cứu của đề án:**

*(xác định các nội dung nghiên cứu rõ ràng, có tính hệ thống, logíc, phù hợp cần thực hiện để đạt mục tiêu đề ra; nội dung thuê chuyên gia trong, ngoài nước thực hiện nếu có không kê khai ở mục này, sẽ được kê khai ở mục 21)*

**Nội dung 1:** .....
Công việc 1: .....
Công việc 2: .....
.....
**Nội dung 2:** .....
Công việc 1: .....
Công việc 2: .....
.....
**Nội dung 3:** .....
Công việc 1: .....
Công việc 2: .....
.....

**17 Các hoạt động phục vụ nội dung nghiên cứu của đề án:**

*(giải trình các hoạt động cần thiết dưới đây phục vụ cho nội dung nghiên cứu của đề án)*

- Sưu tầm/dịch tài liệu phục vụ nghiên cứu (các tài liệu chính)

- Hội thảo/tọa đàm khoa học (số lượng, chủ đề, mục đích, yêu cầu)

- Khảo sát/điều tra thực tế trong nước (quy mô, địa bàn, mục đích/yêu cầu, nội dung, phương pháp)

- Khảo sát nước ngoài (quy mô, mục đích/yêu cầu, đối tác, nội dung)

- .....

**18 Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng:**

*(Luận cứ rõ cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật dự kiến sử dụng gắn với từng nội dung chính của đề án; so sánh với các phương pháp giải quyết tương tự khác và phân tích để làm rõ được tính ưu việt của phương pháp sử dụng)*

***Cách tiếp cận:***

.....

.....

***Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng:***

.....

.....

**19 Phương án phối hợp với các tổ chức nghiên cứu trong nước:**

*[Trình bày rõ phương án phối hợp: tên các tổ chức phối hợp chính tham gia thực hiện đề án (kể cả tổ chức sử dụng kết quả nghiên cứu) và nội dung công việc tham gia trong đề án; khả năng đóng góp về nhân lực, tài chính - nếu có]*

**20 Phương án hợp tác quốc tế:** (nếu có)

*(Trình bày rõ phương án phối hợp: tên đối tác nước ngoài; nội dung đã hợp tác - đối với đối tác đã có hợp tác từ trước; nội dung cần hợp tác trong khuôn khổ đề án; hình thức thực hiện. Phân tích rõ lý do cần hợp tác và dự kiến kết quả hợp tác, tác động của hợp tác đối với kết quả của đề án)*

**21** **Phương án thuê chuyên gia** *(nếu có)*

**1. Thuê chuyên gia trong nước**

| Số TT | Họ và tên, học hàm, học vị | Thuộc tổ chức | Lĩnh vực chuyên môn | Nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê | Thời gian thực hiện quy đổi (tháng) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| ... | | | | | |

**2. Thuê chuyên gia nước ngoài**

| Số TT | Họ và tên, học hàm, học vị | Quốc tịch | Thuộc tổ chức | Lĩnh vực chuyên môn | Nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê | Thời gian thực hiện quy đổi (tháng) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| ... | | | | | | |

**22** **Tiến độ thực hiện:**

| | **Các nội dung, công việc chủ yếu cần được thực hiện; các mốc đánh giá chủ yếu** | **Kết quả phải đạt** | **Thời gian** *(bắt đầu, kết thúc)* | **Cá nhân, tổ chức thực hiện*** | **Dự kiến kinh phí** |
|---|---|---|---|---|---|
| ***1*** | ***Nội dung 1*** | | | | |
| | - Công việc 1 | | | | |
| | ..... | | | | |
| | - Công việc n | | | | |
| ***2*** | ***Nội dung 2*** | | | | |
| | - Công việc 1 | | | | |
| | ..... | | | | |
| | - Công việc n | | | | |
| **n** | ***Nội dung n*** | | | | |
| | - Công việc 1 | | | | |
| | ..... | | | | |
| | - Công việc n | | | | |

** Chỉ ghi những tổ chức, cá nhân có tên tại Mục 7, 8, 9, 10, 11, 21.*

## III. SẢN PHẨM CỦA ĐỀ ÁN

**23** **Sản phẩm chính của Đề án và yêu cầu chất lượng cần đạt:** *(liệt kê theo dạng sản phẩm)*

**23.1. Dạng I:** Báo cáo khoa học (báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu, báo cáo kiến nghị); kết quả dự báo; mô hình; quy trình; phương pháp nghiên cứu mới; sơ đồ, bản đồ; số liệu, cơ sở dữ liệu và các sản phẩm khác.

| TT | Tên sản phẩm *(ghi rõ tên từng sản phẩm)* | Yêu cầu khoa học cần đạt | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |
| | | | |

**23.2. Dạng II:** Bài báo; Sách chuyên khảo và các sản phẩm khác

| TT | Tên sản phẩm *(ghi rõ tên từng sản phẩm)* | Yêu cầu khoa học cần đạt | Dự kiến nơi công bố *(Tạp chí, Nhà xuất bản)* | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

**24** **Lợi ích của đề án và phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu:**

**24.1. Lợi ích của đề án:**

*a) Tác động đến xã hội (đóng góp cho việc xây dựng chủ trương, chính sách, pháp luật hoặc có tác động làm chuyển biến nhận thức của xã hội) và tác động đối với ngành, lĩnh vực khoa học (đóng góp mới, mở ra hướng nghiên cứu mới thông qua các công trình công bố ở trong và ngoài nước)*

.....

.....

.....

.....

*b) Nâng cao năng lực nghiên cứu của tổ chức, cá nhân thông qua tham gia thực hiện đề án, đào tạo trên đại học (số người được đào tạo thạc sỹ - tiến sỹ, chuyên ngành đào tạo)*

.....

.....

.....

.....

**24.2. Phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu:**

*(Nêu rõ tên kết quả nghiên cứu; cơ quan/tổ chức ứng dụng; luận giải nhu cầu của cơ quan/ tổ chức ứng dụng; tính khả thi của phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu)*

.....

.....

.....

**25** **Phương án trang bị thiết bị máy móc để thực hiện và xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện đề án** *(theo quy định tại Thông tư liên tịch của Bộ KH&CN và Bộ Tài chính số 16/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 01/9/2015 hướng dẫn quản lý, xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước)*

**25.1. Phương án trang bị tài sản** *(xây dựng phương án, đánh giá và so sánh để lựa chọn phương án hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả nhất, hạn chế tối đa mua mới; thống kê danh mục tài sản cho các nội dung c, d)*

a. Bố trí trong số thiết bị máy móc hiện có của tổ chức chủ trì đề án *(nếu chưa đủ thì xây dựng phương án hoặc b, hoặc c, hoặc d, hoặc cả b,c,d)*

b. Điều chuyển thiết bị máy móc

c. Thuê thiết bị máy móc

| STT | Danh mục tài sản | Tính năng, thông số kỹ thuật | Thời gian thuê |
|---|---|---|---|
| 1 | | | |
| 2 | | | |

d. Mua sắm mới thiết bị máy móc

| STT | Danh mục tài sản | Tính năng, thông số kỹ thuật |
|---|---|---|
| 1 | | |
| 2 | | |

**25.2. Phương án xử lý tài sản là kết quả của quá trình triển khai thực hiện đề án** *(hình thức xử lý và đối tượng thụ hưởng)*

.....

.....

## V. NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN VÀ NGUỒN KINH PHÍ

(Giải trình chi tiết trong phụ lục kèm theo)

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| **26** | **Kinh phí thực hiện đề án phân theo các khoản chi** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Nguồn kinh phí** | **Tổng số** | **Trong đó** | | | | |
| | | | **Trả công lao động trực tiếp + chuyên gia** (nếu có) | **Nguyên, vật liệu, năng lượng** | **Thiết bị, máy móc** | **Xây dựng, sửa chữa nhỏ** | **Chi khác** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* |
| | **Tổng kinh phí** | | | | | | |
| | *Trong đó:* | | | | | | |
| 1 | Ngân sách nhà nước: | | | | | | |
| | a. Kinh phí khoán chi: | | | | | | |
| | - Năm thứ nhất: | | | | | | |
| | - Năm thứ hai: | | | | | | |
| | - Năm thứ ba: | | | | | | |
| | b. Kinh phí không khoán chi: | | | | | | |
| | - Năm thứ nhất: | | | | | | |
| | - Năm thứ hai: | | | | | | |
| | - Năm thứ ba: | | | | | | |
| 2 | Nguồn ngoài ngân sách nhà nước | | | | | | |

*....., ngày..... tháng..... năm 20....*

**Chủ nhiệm đề án**

*(Họ tên và chữ ký)*

*....., ngày..... tháng..... năm 20....*

**Tổ chức chủ trì đề án**

*(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)*

*....., ngày..... tháng..... năm 20....*

**Bộ, ngành, địa phương được giao quản lý đề án**[3]

*(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)*

[3] *Chỉ ký đóng dấu khi đề án được phê duyệt*

**Phụ lục**

## DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỀ ÁN

*Đơn vị: triệu đồng*

| Số TT | Nội dung các khoản chi | Tổng kinh phí | Nguồn vốn | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ngân sách nhà nước | | | | | | | | Ngoài ngân sách nhà nước | | | |
| | | | Tổng số | | Năm thứ nhất | | Năm thứ hai | | Năm thứ ba | | Tổng số | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba |
| | | | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4=(6+8+10)* | *5=(7+9+11)* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* |
| 1 | **Trả công lao động** | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | **Thuê chuyên gia**<br>**- Trong nước**<br>**- Nước ngoài** | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | **Nguyên, vật liệu, năng lượng** | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | **Thiết bị, máy móc** | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | **Xây dựng, sửa chữa nhỏ** | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | **Chi khác** | | | | | | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | | | | | | | |

*(*) Các căn cứ xây dựng dự toán: liệt kê các quyết định phê duyệt định mức, văn bản hướng dẫn,...*

## GIẢI TRÌNH CÁC KHOẢN CHI

**Khoản 1a. Công lao động trực tiếp**

### TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP

| Số TT | Chức danh | Tổng số người | Tổng số ngày công quy đổi | Tổng kinh phí (triệu đồng) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Ngân sách nhà nước | Ngoài ngân sách nhà nước |
| 1 | Chủ nhiệm đề án | | | | |
| 2 | Thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học | | | | |
| 3 | Thành viên | | | | |
| 4 | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ | | | | |
| **Cộng:** | | | | | |

## DỰ TOÁN CHI TIẾT CÔNG LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| Số TT | Nội dung công việc[1] / Nội dung công việc | Chức danh nghiên cứu[2] | Tổng số người thực hiện | Hệ số tiền công theo ngày (Hstcn)[3] | Số ngày công quy đổi (Snc)[4] | Tổng kinh phí (Tc) | Nguồn vốn | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Ngân sách nhà nước | | | Ngoài ngân sách nhà nước | | |
| | | | | | | | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | 7=5x6x**Lcs**[5] | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* |
| **1** | **Nghiên cứu tổng quan** | | | | | | | | | | | |
| | 1.1. Công việc 1: | Thư ký khoa học | 01 | 0,49 | 10 | 5,929 | 5,929 | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Đáng giá thực trạng** | | | | | | | | | | | |
| | 2.1. Công việc 1: | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | |
| ..... | ..... | | | | | | | | | | | |
| *7* | ***Tổng kết, đánh giá*** | | | | | | | | | | | |
| | 7.1. Công việc 1: | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | |
| **Cộng:** | | | | | | | | | | | | |

1. Dự toán theo 7 nội dung hướng dẫn tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và phù hợp với nội dung nêu tại *mục 15 của thuyết minh*.

2. Thành viên thực hiện phải là các cán bộ có tên tại mục 10 và phù hợp với nội dung thực hiện được phân công nêu tại *mục 21 của thuyết minh*.

3. Theo quy định tại bảng 1 Điểm b Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. **Hstcn** được xác định và tính theo quy định tại bảng 1 Điểm b Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

5. **Snc** theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

6. Lcs Lương cơ sở do Nhà nước quy định; dự toán tiền công lao đối với chức danh kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ

**Khoản 1b. Thuê chuyên gia** *(dự toán phù hợp với phương án thuê chuyên gia nêu tại mục 21 của thuyết minh)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| Số TT | Họ và tên, học hàm, học vị | Quốc tịch | Thuộc tổ chức | Nội dung thực hiện | Thời gian thực hiện quy đổi (tháng) | Mức lương tháng theo hợp đồng | Kinh phí | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | Ngân sách nhà nước | Ngoài ngân sách nhà nước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=6x7 | 9 | 10 |
| **I** | **Chuyên gia trong nước** | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | |
| ..... | | | | | | | | | |
| ..... | | | | | | | | | |
| **II** | **Chuyên gia nước ngoài** | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | |
| ..... | | | | | | | | | |
| ..... | | | | | | | | | |

**Khoản 2. Nguyên vật liệu, năng lượng**

*Đơn vị: triệu đồng*

| Số TT | Nội dung | Đơn vị đo | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Nguồn vốn | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Ngân sách nhà nước | | | | | | | | Ngoài ngân sách nhà nước | | | |
| | | | | | | Tổng số | | Năm thứ nhất | | Năm thứ hai | | Năm thứ ba | | Tổng số | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba |
| | | | | | | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* |
| **I** | **Nội dung 1** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***I.1*** | ***Công việc 1*** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyên, vật liệu | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Năng lượng, nhiên liệu | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Than | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Điện | kW/h | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Xăng, dầu | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Nhiên liệu khác | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Nước | $m^3$ | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***I.2*** | ***Công việc 2*** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyên, vật liệu | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Nước | $m^3$ | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Nội dung 2** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***II.1*** | ***Công việc 1*** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyên, vật liệu | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Nước | $m^3$ | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Cộng** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*1. Trường hợp đã có định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ban hành:*

*- Dự toán nguyên vật liệu, năng lượng được xây dựng căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật do... ban hành tại các văn bản... và báo giá kèm theo.*

*- Số kinh phí đề nghị khoán chi được tính theo quy định tại Mục g Khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.*

*2. Trường hợp chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ban hành thì dự toán được xây dựng trên cơ sở dự trù mức tiêu hao thực tế cho các nội dung, báo giá và không được đề nghị mức khoán chi.*

**Khoản 3. Thiết bị, máy móc**

*Đơn vị: triệu đồng*

| Số TT | Nội dung | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Nguồn vốn | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Ngân sách nhà nước | | | | Ngoài ngân sách nhà nước | | | |
| | | | | | Tổng | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | Tổng | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* |
| **I** | **Thiết bị hiện có của tổ chức chủ trì tham gia thực hiện đề án**[1] | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Thiết bị, máy móc điều chuyển từ tổ chức khác đến** | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | |
| **III** | **Khấu hao thiết bị**[2] | | | | | | | | | | | |
| **IV** | **Thuê thiết bị** (ghi tên thiết bị, thời gian thuê) | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | |
| **V** | **Thiết bị công nghệ mua mới** | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | |
| **VI** | ***Vận chuyển lắp đặt*** | | | | | | | | | | | |
| **VII** | **Bảo dưỡng, sữa chữa** | | | | | | | | | | | |
| **Cộng** | | | | | | | | | | | | |

[1] *Chỉ ghi tên thiết bị và giá trị còn lại, không cộng vào tổng kinh phí.*
[2] *Chỉ khai mục này khi cơ quan chủ trì là doanh nghiệp.*

**Khoản 4. Xây dựng, sửa chữa nhỏ**

*Đơn vị: triệu đồng*

| Số TT | Nội dung | Kinh phí | Nguồn vốn | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ngân sách nhà nước | | | | Ngoài ngân sách nhà nước | | | |
| | | | Tổng | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | Tổng | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* |
| 1 | Chi phí xây dựng..... $m^2$ nhà xưởng, PTN | | | | | | | | | |
| 2 | Chi phí sửa chữa..... $m^2$ nhà xưởng, PTN | | | | | | | | | |
| 3 | Chi phí lắp đặt hệ thống điện, nước | | | | | | | | | |
| 4 | Chi phí khác | | | | | | | | | |
| | **Cộng:** | | | | | | | | | |

**Khoản 5. Chi khác** *(Định mức chi theo quy định tại bảng 1 Điểm b Khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước)*

*Đơn vị: triệu đồng*

| Số TT | Nội dung | Nguồn vốn | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Ngân sách nhà nước | | | | | | | | Ngoài ngân sách nhà nước | | | |
| | | Tổng | | Năm thứ nhất | | Năm thứ hai | | Năm thứ ba | | Tổng | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba |
| | | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | Kinh phí | *Trong đó, khoán chi theo quy định* | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | | | | |
| ***1*** | ***Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu*** *(định mức chi theo quy định tại Khoản 6 Điều 7 thông tư số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015)* | | | | | | | | | | | | |
| ***2*** | ***Hợp tác quốc tế*** *(định mức chi theo quy định hiện hành)* | | | | | | | | | | | | |
| a | Đoàn ra (nước đến, số người, số ngày, số lần,...) | | | | | | | | | | | | |
| b | Đoàn vào (số người, số ngày, số lần...) | | | | | | | | | | | | |
| ***3*** | ***Kinh phí quản lý*** *(bằng 5% tổng kinh phí thực hiện đề án, tối đa không quá 200 triệu đồng)* | | | | | | | | | | | | |
| ***4*** | ***Chi phí đánh giá, kiểm tra nội bộ*** | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Chi phí kiểm tra nội bộ *(định mức chi theo quy định hiện hành)* | | | | | | | | | | | | |
| | Chi phí Hội đồng đánh giá giữa kỳ, Hội đồng tự đánh giá kết quả đề án (nếu có); *(mức chi không quá 50% mức chi cho hội đồng nghiệm thu KH&CN cấp Quốc gia)* | | | | | | | | | | | | |
| ***5*** | ***Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu*** | | | | | | | | | | | | |
| ***6*** | ***Chi khác*** | | | | | | | | | | | | |
| | - Hội thảo *(định mức chi theo quy định tại Khoản 5 Điều 7 Thông tư số 55/2015/ TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015)* | | | | | | | | | | | | |
| | - Ấn loát tài liệu, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc | | | | | | | | | | | | |
| | Dịch tài liệu *(định mức chi theo quy định hiện hành)* | | | | | | | | | | | | |
| | Khác | | | | | | | | | | | | |
| | **Cộng:** | | | | | | | | | | | | |

**Biểu B1-3-LLTC**
08/2017/TT-BKHCN

# TÓM TẮT HOẠT ĐỘNG KH&CN[1] CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ NHIỆM VỤ KH&CN CẤP QUỐC GIA

**1. Tên tổ chức:**

Năm thành lập:

Địa chỉ:

Website:

Điện thoại: Fax:

E-mail:

**2. Chức năng, nhiệm vụ và loại hình hoạt động KH&CN hoặc sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiệm vụ KH&CN tuyển chọn/giao trực tiếp**

**3. Tổng số cán bộ có trình độ đại học trở lên của tổ chức**

| ***TT*** | ***Cán bộ có trình độ đại học trở lên*** | ***Tổng số*** |
|---|---|---|
| 1 | Tiến sỹ | |
| 2 | Thạc sỹ | |
| 3 | Đại học | |

**4. Số cán bộ nghiên cứu của tổ chức trực tiếp tham gia thực hiện nhiệm vụ KH&CN tuyển chọn/giao trực tiếp**

| ***TT*** | ***Cán bộ có trình độ đại học trở lên*** | ***Số trực tiếp tham gia thực hiện nhiệm vụ KH&CN tuyển chọn/giao trực tiếp*** |
|---|---|---|
| 1 | Tiến sỹ | |
| 2 | Thạc sỹ | |
| 3 | Đại học | |

[1] Trình bày và in trên khổ giấy A4.

**5.** ***Kinh nghiệm và thành tựu KH&CN trong 5 năm gần nhất liên quan đến nhiệm vụ KH&CN tuyển chọn/giao trực tiếp của các cán bộ trong tổ chức trực tiếp tham gia đã kê khai ở mục 4 trên đây*** *(Nêu lĩnh vực chuyên môn có kinh nghiệm, số năm kinh nghiệm, tên các đề tài/dự án/đề án đã chủ trì hoặc tham gia, những công trình đã áp dụng vào sản xuất và đời sống, thành tựu hoạt động KH&CN và sản xuất kinh doanh khác,...)*

**6.** ***Cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có liên quan đến nhiệm vụ KH&CN tuyển chọn/giao trực tiếp:***

- Nhà xưởng:

- Trang thiết bị chủ yếu:

**7.** ***Khả năng huy động các nguồn vốn khác (ngoài ngân sách nhà nước) cho việc thực hiện nhiệm vụ*** **KH&CN tuyển chọn/giao trực tiếp:**

- Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước:..... triệu đồng *(văn bản chứng minh kèm theo)*

*....., ngày..... tháng..... năm 20...*

**THỦ TRƯỞNG**
**TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ NHIỆM VỤ**
**KH&CN TUYỂN CHỌN/GIAO TRỰC TIẾP**
*(Họ, tên và chữ ký của người lãnh đạo tổ chức, đóng dấu)*

**Biểu B1-4-LLCN**
08/2017/TT-BKHCN

# LÝ LỊCH KHOA HỌC
# CỦA CÁ NHÂN THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KH&CN[1]

ĐĂNG KÝ CHỦ NHIỆM NHIỆM VỤ: ☐
ĐĂNG KÝ THAM GIA THỰC HIỆN CHÍNH NHIỆM VỤ[2]: ☐

| | |
|---|---|
| **1. Họ và tên:** | |
| **2.** Năm sinh: | **3.** Nam/Nữ: |
| **4.** Học hàm:<br>Học vị: | Năm được phong học hàm:<br>Năm đạt học vị: |
| **5.** Chức danh nghiên cứu:<br>Chức vụ: | |
| **6.** Điện thoại: Tổ chức:..... Mobile:..... | |
| **7.** Fax: | E-mail: |
| **8. Tổ chức - nơi làm việc của cá nhân đăng ký chủ nhiệm**:<br>Tên tổ chức:<br>Tên người Lãnh đạo:<br>Điện thoại người Lãnh đạo:<br>Địa chỉ tổ chức: | |

**9. Quá trình đào tạo**

| Bậc đào tạo | Nơi đào tạo | Chuyên môn | Năm tốt nghiệp |
|---|---|---|---|
| Đại học | | | |
| Thạc sỹ | | | |
| Tiến sỹ | | | |
| Thực tập sinh khoa học | | | |

[1] Mẫu Lý lịch này dùng cho các cá nhân đăng ký chủ nhiệm hoặc tham gia thực hiện chính đề tài/đề án hoặc dự án SXTN cấp Quốc gia. Lý lịch được trình bày và in ra trên khổ giấy A4.
[2] Nếu đăng ký tham gia, ghi số thứ tự theo mục 12 bản thuyết minh đề tài KHCN hoặc mục 11 bản thuyết minh đề tài KHXH/đề án hoặc mục 11 bản Thuyết minh dự án SXTN tương ứng.

**10. Quá trình công tác**

| Thời gian *(Từ năm... đến năm...)* | Vị trí công tác | Tổ chức công tác | Địa chỉ Tổ chức |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

**11. Các công trình công bố chủ yếu**

*(liệt kê tối đa 05 công trình tiêu biểu đã công bố liên quan đến nhiệm vụ KH&CN đăng ký trong 5 năm gần nhất)*

| TT | Tên công trình *(bài báo, công trình...)* | Là tác giả hoặc là đồng tác giả công trình | Nơi công bố *(tên tạp chí đã đăng công trình)* | Năm công bố |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

**12. Số lượng văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng đã được cấp**

*(liên quan đến đề tài, dự án đăng ký - nếu có)*

| TT | Tên và nội dung văn bằng | Năm cấp văn bằng |
|---|---|---|
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |

**13. Số công trình được áp dụng trong thực tiễn**
*(liên quan đến nhiệm vụ KH&CN đăng ký - nếu có)*

| TT | Tên công trình | Hình thức, quy mô, địa chỉ áp dụng | Thời gian *(bắt đầu - kết thúc)* |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

**14. Các đề tài/đề án, dự án, nhiệm vụ khác đã chủ trì hoặc tham gia**
*(trong 5 năm gần đây thuộc lĩnh vực nghiên cứu của đề tài/đề án, dự án đăng ký - nếu có)*

| *Tên đề tài/đề án, dự án, nhiệm vụ khác đã chủ trì* | *Thời gian* (bắt đầu - kết thúc) | *Thuộc Chương trình* (nếu có) | *Tình trạng đề tài* (đã nghiệm thu, chưa nghiệm thu) |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| *Tên đề tài/đề án, dự án, nhiệm vụ khác đã tham gia* | *Thời gian* (bắt đầu - kết thúc) | *Thuộc Chương trình* (nếu có) | *Tình trạng đề tài* (đã nghiệm thu, chưa nghiệm thu) |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

**15. Giải thưởng**
*(về KH&CN, về chất lượng sản phẩm,... liên quan đến đề tài/đề án, dự án đăng ký - nếu có)*

| TT | Hình thức và nội dung giải thưởng | Năm tặng thưởng |
|---|---|---|
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |

**16. Thành tựu hoạt động KH&CN và sản xuất kinh doanh khác**
*(liên quan đến đề tài, dự án đăng ký - nếu có)*

*....., ngày..... tháng..... năm 20...*

**TỔ CHỨC - NƠI LÀM VIỆC CỦA CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ CHỦ NHIỆM (HOẶC THAM GIA THỰC HIỆN CHÍNH) ĐỀ TÀI/ĐỀ ÁN, DỰ ÁN**[3]
*(Xác nhận và đóng dấu)*

Đơn vị đồng ý và sẽ dành thời gian cần thiết để Ông, Bà.... chủ trì (tham gia) thực hiện đề tài/đề án, dự án

**CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ CHỦ NHIỆM (HOẶC THAM GIA THỰC HIỆN CHÍNH) ĐỀ TÀI/ĐỀ ÁN, DỰ ÁN**
*(Họ, tên và chữ ký)*

[3] Nhà khoa học không thuộc tổ chức KH&CN nào thì không cần làm thủ tục xác nhận này.

**Biểu B1-5-PHNC**
08/2017/TT-BKHCN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# GIẤY XÁC NHẬN PHỐI HỢP THỰC HIỆN[1] NHIỆM VỤ KH&CN CẤP QUỐC GIA

Kính gửi:..... *(tên Bộ, ngành, địa phương)*

**1. Tên đề tài/đề án/dự án SXTN đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp:**

. . . . . .
. . . . . .
. . . . . .

Thuộc Chương trình KH&CN (nếu có):

. . . . . .

Mã số của Chương trình:.....

Thuộc lĩnh vực KH&CN:

. . . . . .

**2. Tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì đề tài/đề án/dự án SXTN**

- Tên tổ chức đăng ký chủ trì đề tài/đề án/dự án SXTN

. . . . . .
. . . . . .

- Họ và tên, học vị, chức vụ của cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm đề tài/đề án/dự án SXTN

. . . . . .

**3. Tổ chức đăng ký phối hợp thực hiện đề tài/đề án/dự án SXTN**

- Tên tổ chức đăng ký phối hợp thực hiện đề tài/đề án/dự án SXTN

. . . . . .

Địa chỉ . . . . . .

Điện thoại . . . . . .

[1] Giấy xác nhận được trình bày và in ra trên khổ giấy A4

**4. Nội dung công việc tham gia** trong đề tài/đề án/dự án SXTN (*và kinh phí tương ứng*) của tổ chức phối hợp nghiên cứu đã được thể hiện trong bản thuyết minh đề tài/đề án/dự án SXTN của hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp.

Khi Hồ sơ trúng tuyển, chúng tôi cam đoan sẽ hoàn thành những thủ tục pháp lý do Quý Bộ hướng dẫn về nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi bên để thực hiện tốt nhất và đúng thời hạn mục tiêu, nội dung và sản phẩm của đề tài/đề án/dự án SXTN.

*....., ngày.... tháng.... năm 20.....*

**CÁ NHÂN**
**ĐĂNG KÝ CHỦ NHIỆM**
*(Họ, tên và chữ ký)*

**THỦ TRƯỞNG**
**TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ**
*(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)*

**THỦ TRƯỞNG**
**TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ PHỐI HỢP THỰC HIỆN**
*(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)*

**Phụ lục II**
**BIỂU MẪU ÁP DỤNG CHO VIỆC ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ TUYỂN CHỌN, GIAO TRỰC TIẾP TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CHỦ TRÌ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP QUỐC GIA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

1. B2-1-BBHS: Biên bản mở hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia.

2. B2-2a-NXĐTCN: Phiếu nhận xét hồ sơ đề tài nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ cấp quốc gia.

3. B2-2b-NXĐTXH/NXĐA: Phiếu nhận xét hồ sơ đề tài khoa học xã hội và nhân văn hoặc đề án khoa học cấp quốc gia.

4. B2-2c-NXDA: Phiếu nhận xét hồ sơ dự án sản xuất thử nghiệm cấp quốc gia.

5. B2-3a-ĐGĐTCN: Phiếu đánh giá hồ sơ đề tài nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ cấp quốc gia.

6. B2-3b-ĐGĐTXH: Phiếu đánh giá hồ sơ đề tài nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn hoặc đề án khoa học cấp quốc gia.

7. B2-3c-ĐGDA: Phiếu đánh giá hồ sơ dự án sản xuất thử nghiệm cấp quốc gia.

8. B2-4-KPĐG: Biên bản kiểm phiếu đánh giá hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia.

9. B2-5-THKP: Bảng tổng hợp kiểm phiếu đánh giá hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia.

10. B2-6-BBHĐ: Biên bản họp hội đồng đánh giá hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia.

11. B2-7-GUQ: Giấy ủy quyền.

**Biểu B2-1-BBHS**
08/2017/TT-BKHCN

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
**HỘI ĐỒNG KH&CN TƯ VẤN TUYỂN CHỌN, GIAO TRỰC TIẾP TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CHỦ TRÌ NHIỆM VỤ KH&CN CẤP QUỐC GIA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*……, ngày tháng năm 20...*

# BIÊN BẢN MỞ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ TUYỂN CHỌN, GIAO TRỰC TIẾP TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN CHỦ TRÌ NHIỆM VỤ KH&CN CẤP QUỐC GIA

1. Tên nhiệm vụ KH&CN:

.....

.....

.....

2. Địa điểm và thời gian

....., ngày...../..... /20...

3. Đại diện các cơ quan và tổ chức liên quan tham gia mở hồ sơ

| *TT* | *Tên cơ quan, tổ chức* | *Họ và tên đại biểu* |
|---|---|---|
| | | |
| | | |
| | | |

4. Tình trạng của các hồ sơ

- Tổng số hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp chủ trì nhiệm vụ KH&CN:..... hồ sơ.
- Số hồ sơ được niêm phong kín đến thời điểm mở hồ sơ:..../.... (tổng số hồ sơ đăng ký).
- Tình trạng của các hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp được thể hiện trong bảng sau:

| *TT* | *Tên tổ chức, cá nhân đăng ký tuyển chọn hoặc giao trực tiếp* | *Tình trạng Hồ sơ* | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Nộp đúng hạn*[1] | *Tính đầy đủ của Hồ sơ đăng ký*[2] | *Tổ chức có con dấu, tài khoản* | *Có nhiệm vụ cấp Quốc gia*[4] | | | | |
| | | | | | *Đang chủ trì nhiệm vụ (chưa nghiệm thu)*[3] | *Nợ thu hồi nhiệm vụ KH&CN*[5] | *Bị đình chỉ do sai phạm* | *Nộp hồ sơ đánh giá nghiệm thu muộn* | *Không đăng ký, nộp lưu giữ kết quả thực hiện theo quy định* |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

Kết luận: Như vậy, trong số..... hồ sơ đăng ký, có..... hồ sơ hợp lệ, đủ điều kiện để đưa vào xem xét đánh giá, cụ thể như sau:

| *TT* | *Tên tổ chức, cá nhân đăng ký chủ trì đề tài/đề án/dự án SXTN* | *Ghi chú* |
|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* |
| 1 | | |
| 2 | | |
| | | |

Các bên thống nhất và ký vào biên bản mở hồ sơ vào….. h….. phút, ngày…./…../20….

| **ĐẠI DIỆN**<br>**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NỘP HỒ SƠ**<br>*(Họ, tên và chữ ký)* | **ĐẠI DIỆN**<br>**BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG**<br>*(Họ, tên và chữ ký)* |
|---|---|

*[1] Những Hồ sơ nộp quá hạn sẽ được thống kê vào biểu này nhưng không mở;*
*[2] Hồ sơ gồm đầy đủ các loại tài liệu được quy định tại Điều 5 của Thông tư;*
*[3,5] Tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ;*
*[4] Nhiệm vụ cấp Quốc gia gồm: đề tài, đề án, dự án SXTN, nhiệm vụ Nghị định thư, Dự án CGCN; đề tài, dự án do các Quỹ KH&CN quốc gia tài trợ hoặc cho vay, bảo lãnh vay vốn và các nhiệm vụ khác theo quy định.*

**Biểu B2-2a-NXĐTCN**
08/2017/TT-BKHCN

# PHIẾU NHẬN XÉT HỒ SƠ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CẤP QUỐC GIA

| | |
|---|---|
| **Chuyên gia/Ủy viên phản biện** | |
| **Ủy viên hội đồng** | |

**Họ và tên chuyên gia:**

| | |
|---|---|
| **1. Tên đề tài:** | |
| **2. Tên tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì:**<br>***Tên tổ chức:***<br>***Họ và tên cá nhân:*** | |

**3. Nhận xét theo nhóm tiêu chí đánh giá:**

| **Nhóm tiêu chí đánh giá** | ***Nhận xét của chuyên gia*** | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | **4** | **3** | **2** | **1** | **0** |
| **3.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu** *[Mục 15, 16]* | | | | | |
| - Tính khoa học và thực tiễn trong việc luận giải cụ thể hóa mục tiêu và nội dung nghiên cứu của đề tài đáp ứng được yêu cầu đặt hàng và làm rõ được sự cần thiết phải nghiên cứu | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| - Tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước (mức độ phân tích và cập nhật đầy đủ) | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| *Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 1:* | | | | | |
| **3.2. Nội dung, nhân lực thực hiện các nội dung, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng** *[Mục 17, 18]* | | | | | |
| - Các nội dung nghiên cứu và bố trí nhân lực thực hiện phù hợp để đạt được mục tiêu và yêu cầu đặt hàng | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| - Phương pháp nghiên cứu phù hợp với các nội dung nghiên cứu đề ra | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| - Kỹ thuật sử dụng trong nghiên cứu | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| *Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 2:* | | | | | |
| **3.3. Sản phẩm khoa học và công nghệ** *[Mục 23]* | | | | | |
| - Đầy đủ và đáp ứng yêu cầu đặt hàng (định lượng và định tính) | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| - Đào đạo sau đại học | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |

| | |
|---|---|
| *Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 3:* | |
| **3.4. Phương án chuyển giao ứng dụng các sản phẩm và phương án tổ chức để triển khai ứng dụng sản phẩm** *[Mục 24, 25, 26]* | ☐☐☐☐☐ |
| - Khả năng thị trường của sản phẩm, công nghệ tạo ra. | ☐☐☐☐☐ |
| - Phương án chuyển giao kết quả nghiên cứu cho cơ quan đề xuất đặt hàng, cơ quan/tổ chức ứng dụng. | |
| *Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 4:* | |
| **3.5. Tính khả thi về kế hoạch và kinh phí thực hiện** *[Mục 19, 20, 21, 22, 27, phần V và giải trình các khoản chi của dự toán]* | ☐☐☐☐☐ |
| - Tính hợp lý và khả thi của phương án phối hợp, hợp tác quốc tế, thuê chuyên gia, tiến độ thực hiện và phương án trang bị, quản lý, xử lý tài sản. | ☐☐☐☐☐ |
| - Dự toán phù hợp với nội dung công việc, sản phẩm dự kiến tạo ra của đề tài và định mức các khoản chi theo quy định hiện hành. | |
| *Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 5:* | |
| **3.6. Năng lực tổ chức và cá nhân tham gia** *[Hồ sơ năng lực của tổ chức và lý lịch khoa học của cá nhân tham gia]* | ☐☐☐☐☐ |
| - Tổ chức chủ trì đề tài và tổ chức phối hợp chính thực hiện đề tài (nhân lực và cơ sở trang thiết bị). | ☐☐☐☐☐ |
| - Năng lực và thành tích nghiên cứu của chủ nhiệm và các thành viên thực hiện chính. | |
| *Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 6:* | |
| **Ý kiến đánh giá tổng hợp** | ☐☐☐☐☐ |

*Ghi chú:* Điểm nhận xét của chuyên gia theo thang điểm:
4 = Rất tốt; 3 = Tốt; 2 = Trung bình; 1 = Kém; 0 = Rất kém

**3.7. Nhận xét về nhân lực thực hiện** (***chỉ dùng cho ủy viên phản biện, ủy viên phản biện nhận xét theo mẫu tại Bảng 1 trang sau***)

**3.8. Đánh giá sự phù hợp giữa tổng mức kinh phí và các sản phẩm của đề tài**

☐ Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **phù hợp** với các sản phẩm của đề tài.

☐ Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **không phù hợp** với các sản phẩm của đề tài.

**Kiến nghị của chuyên gia:** (đánh dấu **X**)

☐ 1. Đề nghị thực hiện:

*1.1. Khoán đến sản phẩm cuối cùng* ☐ *1.2. Khoán từng phần* ☐

☐ 2. Đề nghị thực hiện với các điều chỉnh nêu dưới đây.

☐ 3. Không thực hiện (có kết quả đánh giá tổng hợp là "Kém" hoặc "Rất kém").

*Nhận xét, giải thích cho kiến nghị trên:*

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

*Ngày……. tháng….. năm 20….*

*(Chuyên gia đánh giá, ghi rõ họ tên)*

**Bảng 1**

| **Nội dung công việc** | **Nhu cầu nhân lực theo đề xuất của tổ chức đăng ký chủ trì** | | | | | | | | | | | **Ý kiến của ủy viên phản biện** | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Chủ nhiệm đề tài | Thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học | | Thành viên | | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ | | Chuyên gia trong nước | | Chuyên gia nước ngoài | | Hợp lý | Không hợp lý |
| Nội dung công việc 1:…….. | Tổng ngày công quy đổi | Tổng số người | Tổng ngày công quy đổi | Tổng số người | Tổng ngày công quy đổi | Tổng số người | Tổng ngày công quy đổi | Tổng số người | Tổng ngày công quy đổi | Tổng số người | Tổng ngày công quy đổi | | |
| Nội dung công việc 2:…….. | | | | | | | | | | | | | |
| …… | | | | | | | | | | | | | |
| Nội dung công việc n:…….. | | | | | | | | | | | | | |
| **Tổng** | | | | | | | | | | | | | |

**Biểu B2-2b-NXĐTXH/NXĐA**
08/2017/TT-BKHCN

**PHIẾU NHẬN XÉT HỒ SƠ**
**ĐỀ TÀI KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN HOẶC ĐỀ ÁN KHOA HỌC CẤP QUỐC GIA**

| | |
|---|---|
| **Chuyên gia/Ủy viên phản biện** | |
| **Ủy viên hội đồng** | |

**Họ và tên chuyên gia:**

| | |
|---|---|
| **1. Tên đề tài/đề án:** | |
| **2. Tên tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì:**<br>***Tên tổ chức:***<br>***Họ và tên cá nhân:*** | |

**3. Nhận xét theo nhóm tiêu chí đánh giá:**

| **Tiêu chí đánh giá** | ***Nhận xét của chuyên gia*** | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | **4** | **3** | **2** | **1** | **0** |
| **3.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu** *[Mục 14 và 15]* | | | | | |
| - Tính đầy đủ và cập nhật tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| - Tính khoa học và thực tiễn việc luận giải cụ thể hóa mục tiêu và nội dung nghiên cứu đáp ứng yêu cầu của đặt hàng và làm rõ được sự cần thiết phải nghiên cứu. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| *Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 1:* | | | | | |
| **3.2. Nội dung và hoạt động hỗ trợ nghiên cứu** *[Mục 16, 17]* | | | | | |
| - Tính hệ thống, logic, đầy đủ, rõ ràng của các nội dung nghiên cứu | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| - Tính hợp lý, khả thi của các hoạt động phục vụ nội dung nghiên cứu | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| *Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 2:* | | | | | |
| **3.3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu** *[Mục 18]* | | | | | |
| - Cách tiếp cận đề tài với đối tượng nghiên cứu | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| - Phương pháp nghiên cứu và kỹ thuật sử dụng phù hợp với đối tượng nghiên cứu | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| *Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 3:* | | | | | |

| | |
|---|---|
| **3.4. Tính khả thi về kế hoạch và kinh phí thực hiện** *[Mục 19, 20, 21, 22, 25, phần IV và giải trình các khoản chi của dự toán]* | |
| - Phương án phối hợp các tổ chức, cá nhân trong/ngoài nước, thuê chuyên gia, tiến độ thực hiện và phương án thiết bị | ☐☐☐☐☐ |
| - Tính hợp lý trong việc dự toán kinh phí cho các nội dung nghiên cứu và phù hợp với định mức các khoản chi theo quy định hiện hành | ☐☐☐☐☐ |
| *Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 4:* | |
| **3.5. Tính mới của sản phẩm, lợi ích kết quả của đề tài/đề án và phương án chuyển giao sản phẩm, kết quả nghiên cứu** *[Mục 23, 24]* | |
| - Sản phẩm của đề tài/đề án đáp ứng theo yêu cầu đặt hàng | ☐☐☐☐☐ |
| - Hiệu quả khoa học, thực tiễn (Tác động tốt đến xã hội, ngành, lĩnh vực; nâng cao năng lực nghiên cứu của tổ chức, cá nhân, bài báo quốc tế, đào tạo sau đại học) | ☐☐☐☐☐ |
| - Phương án ứng dụng và chuyển giao cho cơ quan đề xuất đặt hàng, cơ quan (tổ chức) ứng dụng | ☐☐☐☐☐ |
| *Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 5:* | |
| **3.6. Năng lực và kinh nghiệm của tổ chức và cá nhân tham gia** *[Hồ sơ năng lực của tổ chức và lý lịch khoa học của cá nhân tham gia]* | |
| - Tổ chức chủ trì đề tài/đề án và tổ chức phối hợp chính thực hiện đề tài/đề án. | ☐☐☐☐☐ |
| - Năng lực và thành tích nghiên cứu của chủ nhiệm và các thành viên thực hiện chính. | ☐☐☐☐☐ |
| *Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 6:* | |
| **Ý kiến đánh giá tổng hợp** | ☐☐☐☐☐ |

*Ghi chú:* Điểm nhận xét của chuyên gia theo thang điểm:
4 = Rất tốt; 3 = Tốt; 2 = Trung bình; 1 = Kém; 0 = Rất kém

**3.7. Nhận xét về nhân lực thực hiện (*chỉ dùng cho ủy viên phản biện, ủy viên phản biện nhận xét theo mẫu tại Bảng 1 trang sau*)**

**3.8. Đánh giá sự phù hợp giữa tổng mức kinh phí và các sản phẩm của đề tài**

☐ Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **phù hợp** với các sản phẩm của đề tài.

☐ Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **không phù hợp** với các sản phẩm của đề tài.

**Kiến nghị của chuyên gia:** (đánh dấu **X**)

☐ 1. Đề nghị thực hiện:

*1.1. Khoán chi đến sản phẩm cuối cùng* ☐ *1.2. Khoán từng phần* ☐

☐ 2. Đề nghị thực hiện với các điều chỉnh nêu dưới đây.

☐ 3. Không thực hiện (có kết quả đánh giá tổng hợp là "Kém" hoặc "Rất kém").

*Nhận xét, giải thích cho kiến nghị trên:*

……

……

……

……

……

……

……

……

*Ngày……. tháng….. năm 20….*

*(Chuyên gia đánh giá, ghi rõ họ tên)*

**Bảng 1**

| **Nội dung công việc** | **Nhu cầu nhân lực theo đề xuất của tổ chức đăng ký chủ trì** | | | | | | | | | | | **Ý kiến của ủy viên phản biện** | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Chủ nhiệm đề tài | Thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học | | Thành viên | | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ | | Chuyên gia trong nước | | Chuyên gia nước ngoài | | Hợp lý | Không hợp lý |
| Nội dung công việc 1:…….. | Tổng ngày công quy đổi | Tổng số người | Tổng ngày công quy đổi | Tổng số người | Tổng ngày công quy đổi | Tổng số người | Tổng ngày công quy đổi | Tổng số người | Tổng ngày công quy đổi | Tổng số người | Tổng ngày công quy đổi | | |
| Nội dung công việc 2:…….. | | | | | | | | | | | | | |
| …… | | | | | | | | | | | | | |
| Nội dung công việc n:…….. | | | | | | | | | | | | | |
| **Tổng** | | | | | | | | | | | | | |

**Biểu B2-2c-NXDA**
08/2017/TT-BKHCN

# PHIẾU NHẬN XÉT HỒ SƠ
# DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM CẤP QUỐC GIA

| | |
|---|---|
| **Chuyên gia/Ủy viên phản biện** | |
| **Ủy viên hội đồng** | |

**Họ và tên chuyên gia:**

| | |
|---|---|
| **1. Tên dự án:** | |
| **2. Tên tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì:**<br>***Tên tổ chức:***<br>***Họ và tên cá nhân:*** | |

**3. Nhận xét theo nhóm tiêu chí đánh giá:**

| **Tiêu chí nhận xét** | ***Nhận xét của chuyên gia*** | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | **4** | **3** | **2** | **1** | **0** |
| **3.1. Tổng quan về các vấn đề công nghệ và thị trường của dự án** *[Mục 12, 13]* | | | | | |
| - Mức độ làm rõ được xuất xứ của công nghệ và chứng minh sự cần thiết phải thực hiện dự án. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| - Khả năng triển khai và hoàn thiện công nghệ, khả năng tạo ra cơ hội kinh doanh sản xuất của dự án. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| *Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 1:* | | | | | |
| **3.2. Nội dung và phương án triển khai** *[Mục 14, 15, 16 và phụ lục 8]* | | | | | |
| - Mức độ hợp lý của các vấn đề công nghệ mà dự án đề xuất cần giải quyết để đạt được mục tiêu và yêu cầu đặt hàng. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| - Tính hợp lý các nội dung cần triển khai thực hiện. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| - Tính khả thi của phương án thực hiện. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| *Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 2:* | | | | | |
| **3.3. Tính mới và tính khả thi của công nghệ** *[Mục 13, 17]* | | | | | |
| - Trình độ công nghệ của dự án so với công nghệ trong và ngoài nước. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| - Khả năng tạo ra sản phẩm mới từ công nghệ của dự án; Tính khả thi của công nghệ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| *Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 3:* | | | | | |

| | |
|---|---|
| **3.4. Khả năng phát triển và hiệu quả kinh tế - xã hội dự kiến của dự án** *[Mục 13.3, 13.5, 18 và phụ lục 9]* | |
| - Làm rõ các thông số của sản phẩm và công nghệ | ☐☐☐☐☐ |
| - Khả năng cạnh tranh của công nghệ, sản phẩm tạo ra bằng công nghệ của dự án. | ☐☐☐☐☐ |
| - Khả năng ứng dụng, chuyển giao, nhân rộng, hiệu quả kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng | ☐☐☐☐☐ |
| *Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 4:* | |
| **3.5. Phương án tài chính** *[Mục 13.4, 16.4, Phần III, các phụ lục từ số 1 đến 7 và văn bản pháp lý cam kết huy động vốn]* | |
| - Phương án huy động vốn ngoài ngân sách SNKH để thực hiện. | ☐☐☐☐☐ |
| - Sự phù hợp của tổng dự toán và dự toán chi tiết. | ☐☐☐☐☐ |
| *Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 5:* | |
| **3.6. Năng lực thực hiện** *[Mục 11, 13.4, 16 và Hồ sơ năng lực của tổ chức và lý lịch khoa học của cá nhân tham gia]* | |
| - Năng lực tổ chức, quản lý của chủ nhiệm dự án và các thành viên thực hiện chính. | ☐☐☐☐☐ |
| - Điều kiện và năng lực của tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp chính. | ☐☐☐☐☐ |
| **Ý kiến đánh giá tổng hợp** | ☐☐☐☐☐ |

*Ghi chú:* Điểm nhận xét của chuyên gia theo thang điểm:

4 = Rất tốt; 3 = Tốt; 2 = Trung bình; 1 = Kém; 0 = Rất kém

**3.7. Nhận xét về nhân lực thực hiện** (***chỉ dùng cho ủy viên phản biện, ủy viên phản biện nhận xét theo mẫu tại Bảng 1 trang sau***)

**3.8. Đánh giá sự phù hợp giữa tổng mức kinh phí và các sản phẩm của dự án**

☐ Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **phù hợp** với các sản phẩm của dự án.

☐ Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **không phù hợp** với các sản phẩm của dự án.

**Kiến nghị của chuyên gia:** (đánh dấu **X**)

☐ 1. Đề nghị thực hiện:

*1.1. Khoán đến sản phẩm cuối cùng* ☐ *1.2. Khoán từng phần* ☐

☐ 2. Đề nghị thực hiện với các điều chỉnh nêu dưới đây.

☐ 3. Không thực hiện (có kết quả đánh giá tổng hợp là "Kém" hoặc "Rất kém").

*Nhận xét, giải thích cho kiến nghị trên:*

……

……

……

……

……

……

*Ngày… tháng….. năm 20….*

*(Chuyên gia đánh giá, ghi rõ họ tên)*

**Bảng 1**

| **Nội dung công việc** | **Nhu cầu nhân lực theo đề xuất của tổ chức đăng ký chủ trì** | | | | | | | | | | | **Ý kiến của ủy viên phản biện** | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Chủ nhiệm dự án | Thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học | | Thành viên | | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ | | Chuyên gia trong nước | | Chuyên gia nước ngoài | | Hợp lý | Không hợp lý |
| Nội dung công việc 1:…….. | Tổng ngày công quy đổi | Tổng số người | Tổng ngày công quy đổi | Tổng số người | Tổng ngày công quy đổi | Tổng số người | Tổng ngày công quy đổi | Tổng số người | Tổng ngày công quy đổi | Tổng số người | Tổng ngày công quy đổi | | |
| Nội dung công việc 2:…….. | | | | | | | | | | | | | |
| …… | | | | | | | | | | | | | |
| Nội dung công việc n:…….. | | | | | | | | | | | | | |
| **Tổng** | | | | | | | | | | | | | |

**Biểu B2-3a-ĐGĐTCN**
08/2017/TT-BKHCN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*....., ngày tháng năm 20...*

# PHIẾU ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ
# ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CẤP QUỐC GIA

| | |
|---|---|
| **1. Tên đề tài:** | |
| **2. Tên tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì:**<br>***Tên tổ chức:***<br>***Họ và tên cá nhân:*** | |

**3. Đánh giá**

| Nhóm tiêu chí đánh giá | *Chuyên gia đánh giá* | | | | | Hệ số | *Điểm* | ∑ | *Điểm tối đa* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **4** | **3** | **2** | **1** | **0** | | | | |
| **3.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu** *[Mục 15, 16]* | | | | | | | | | |
| - Tính khoa học và thực tiễn trong việc luận giải cụ thể hóa mục tiêu và nội dung nghiên cứu của đề tài đáp ứng được yêu cầu đặt hàng và làm rõ được sự cần thiết phải nghiên cứu | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | 2 | | | 12 |
| - Tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước (mức độ phân tích và cập nhật đầy đủ) | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | 1 | | | |
| **3.2. Nội dung, nhân lực thực hiện các nội dung, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng** *[Mục 17, 18]* | | | | | | | | | |
| - Các nội dung nghiên cứu và bố trí nhân lực thực hiện phù hợp để đạt được mục tiêu và yêu cầu đặt hàng | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | 3 | | | 24 |
| - Phương pháp nghiên cứu phù hợp với các nội dung nghiên cứu đề ra | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | 2 | | | |
| - Kỹ thuật sử dụng trong nghiên cứu | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | 1 | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **3.3. Sản phẩm khoa học và công nghệ** *[Mục 23]* | | | | | |
| - Đầy đủ và đáp ứng yêu cầu đặt hàng (định lượng và định tính) | ☐☐☐☐☐ | 3 | | | 16 |
| - Khả thi về đào đạo sau đại học | ☐☐☐☐☐ | 1 | | | |
| **3.4. Phương án chuyển giao ứng dụng các sản phẩm và phương án tổ chức để triển khai ứng dụng sản phẩm** *[Mục 24, 25, 26]* | | | | | |
| - Khả năng thị trường của sản phẩm, công nghệ tạo ra | ☐☐☐☐☐ | 1 | | | 16 |
| - Phương án chuyển giao kết quả nghiên cứu cho cơ quan đề xuất đặt hàng (tên, địa chỉ) | ☐☐☐☐☐ | 3 | | | |
| **3.5. Tính khả thi về kế hoạch và kinh phí thực hiện** *[Mục 19, 20, 21, 22, 27, phần V và giải trình các khoản chi của dự toán]* | | | | | |
| - Tính hợp lý và khả thi của phương án phối hợp, hợp tác quốc tế, thuê chuyên gia, tiến độ thực hiện và trang bị, quản lý, xử lý tài sản | ☐☐☐☐☐ | 2 | | | 16 |
| - Dự toán phù hợp với nội dung, sản phẩm dự kiến tạo ra của đề tài và định mức các khoản chi theo quy định hiện hành | ☐☐☐☐☐ | 2 | | | |
| **3.6. Năng lực tổ chức và cá nhân tham gia** *[Hồ sơ năng lực của tổ chức và lý lịch khoa học của cá nhân tham gia]* | | | | | |
| - Tổ chức chủ trì đề tài và tổ chức phối hợp chính thực hiện đề tài (nhân lực và cơ sở trang thiết bị) | ☐☐☐☐☐ | 2 | | | 16 |
| - Năng lực và thành tích nghiên cứu của chủ nhiệm và các thành viên thực hiện chính | ☐☐☐☐☐ | 2 | | | |
| **Ý kiến đánh giá tổng hợp** | ☐☐☐☐☐ | | | | **100** |

***Ghi chú:*** ***Điểm đánh giá của chuyên gia theo thang điểm:***

4 = Rất tốt; 3 = Tốt; 2 = Trung bình; 1 = Kém; 0 = Rất kém

**3.7. Đánh giá về nhân lực thực hiện đề tài**

☐ Nhân lực thực hiện đề tài do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **hợp lý**.

☐ Nhân lực thực hiện đề tài do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **không hợp lý**.

**3.8. Đánh giá sự phù hợp giữa tổng mức kinh phí và các sản phẩm của đề tài**

☐ Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **phù hợp** với các sản phẩm của đề tài.

☐ Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **không phù hợp** với các sản phẩm của đề tài.

**Kiến nghị của chuyên gia:** (đánh dấu **X**)

☐ 1. Đề nghị thực hiện:

*1.1. Khoán đến sản phẩm cuối cùng* ☐ *1.2. Khoán từng phần* ☐

☐ 2. Đề nghị thực hiện với các điều chỉnh nêu dưới đây.

☐ 3. Không thực hiện (có kết quả đánh giá tổng hợp là "Kém" hoặc "Rất kém").

*(Hồ sơ trúng tuyển là hồ sơ đáp ứng đồng thời các điều kiện quy định tại Mục a và Mục b Khoản 8 Điều 11 của Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ KH&CN quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước)*

***Nhận xét, kiến nghị:***

.....

.....

.....

.....

.....

.....

*Ngày..... tháng..... năm 20...*

*(Chuyên gia đánh giá, ghi rõ họ tên)*

**Biểu B2-3b-ĐGĐTXH/ĐGĐA**
08/2017/TT-BKHCN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# PHIẾU ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ ĐỀ TÀI KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN HOẶC ĐỀ ÁN KHOA HỌC CẤP QUỐC GIA

| | |
|---|---|
| **1. Tên đề tài/đề án:** | |
| **2. Tên tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì:**<br>***Tên tổ chức:***<br>***Họ và tên cá nhân:*** | |

**3. Đánh giá**

| **Tiêu chí đánh giá** | ***Chuyên gia đánh giá*** | | | | | **Hệ số** | ***Điểm*** | ∑ | ***Điểm tối đa*** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **4** | **3** | **2** | **1** | **0** | | | | |
| **3.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu** *[Mục 14 và 15]* | | | | | | | | | 12 |
| - Tính đầy đủ và cập nhật tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | 1 | | | |
| - Tính khoa học và thực tiễn việc luận giải cụ thể hóa mục tiêu và nội dung nghiên cứu đáp ứng yêu cầu của đặt hàng và làm rõ được sự cần thiết phải nghiên cứu | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | 2 | | | |
| **3.2. Nội dung và hoạt động hỗ trợ nghiên cứu** *[Mục 16, 17]* | | | | | | | | | 12 |
| - Tính hệ thống, logic, đầy đủ, rõ ràng của các nội dung nghiên cứu | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | 2 | | | |
| - Tính hợp lý, khả thi của các hoạt động phục vụ nội dung nghiên cứu | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | 1 | | | |
| **3.3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu** *[Mục 18]* | | | | | | | | | 12 |
| - Cách tiếp cận đề tài/đề án với đối tượng nghiên cứu | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | 1 | | | |
| - Phương pháp nghiên cứu và kỹ thuật sử dụng phù hợp với đối tượng nghiên cứu | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | 2 | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **3.4. Tính khả thi về kế hoạch và kinh phí thực hiện** *[Mục 19, 20, 21, 22, 25, phần IV và giải trình các khoản chi của dự toán]*<br>- Phương án phối hợp các tổ chức, cá nhân trong/ngoài nước và kế hoạch thực hiện | ☐☐☐☐☐ | 2 | | | 20 |
| - Tính hợp lý trong việc dự toán kinh phí cho các nội dung nghiên cứu và phù hợp với định mức các khoản chi theo quy định hiện hành | ☐☐☐☐☐ | 3 | | | |
| **3.5. Tính mới của sản phẩm, lợi ích kết quả của đề tài và phương án chuyển giao sản phẩm, kết quả nghiên cứu** *[Mục 23, 24]*<br>- Sản phẩm của đề tài/đề án đáp ứng theo yêu cầu đặt hàng | ☐☐☐☐☐ | 2 | | | 24 |
| - Hiệu quả khoa học, thực tiễn (Tác động tốt đến xã hội, ngành, lĩnh vực; nâng cao năng lực nghiên cứu của tổ chức, cá nhân, bài báo quốc tế, đào tạo sau đại học) | ☐☐☐☐☐ | 2 | | | |
| - Phương án ứng dụng và chuyển giao cho cơ quan đề xuất đặt hàng, cơ quan tổ chức/ứng dụng | ☐☐☐☐☐ | 2 | | | |
| **3.6. Năng lực và kinh nghiệm của tổ chức và cá nhân tham gia** *[Hồ sơ năng lực của tổ chức và lý lịch khoa học của cá nhân tham gia]*<br>- Tổ chức chủ trì đề tài/đề án và tổ chức phối hợp chính thực hiện đề tài/đề án | ☐☐☐☐☐ | 2 | | | 20 |
| - Năng lực và thành tích nghiên cứu của chủ nhiệm và các thành viên thực hiện chính | ☐☐☐☐☐ | 3 | | | |
| **Ý kiến đánh giá tổng hợp** | ☐☐☐☐☐ | | | | **100** |

***Ghi chú:*** ***Điểm đánh giá của chuyên gia theo thang điểm:***

4 = Rất tốt; 3 = Tốt; 2 = Trung bình; 1 = Kém; 0 = Rất kém

**3.7. Đánh giá về nhân lực thực hiện đề tài**

☐ Nhân lực thực hiện đề tài do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **hợp lý**.

☐ Nhân lực thực hiện đề tài do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **không hợp lý**.

**3.8. Đánh giá sự phù hợp giữa tổng mức kinh phí và các sản phẩm của đề tài**

☐ Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **phù hợp** với các sản phẩm của đề tài.

☐ Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **không phù hợp** với các sản phẩm của đề tài.

**Kiến nghị của chuyên gia:** (đánh dấu **X**)

☐ 1. Đề nghị thực hiện:

*1.1. Khoán chi đến sản phẩm cuối cùng* ☐ *1.2. Khoán từng phần* ☐

☐ 2. Đề nghị thực hiện với các điều chỉnh nêu dưới đây.

☐ 3. Không thực hiện (có kết quả đánh giá tổng hợp là "Kém" hoặc "Rất kém").

*(Hồ sơ trúng tuyển là hồ sơ đáp ứng đồng thời các điều kiện quy định tại Mục a và Mục b Khoản 8 Điều 11 của Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ KH&CN quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước)*

***Nhận xét, kiến nghị:***

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

*Ngày..... tháng..... năm 20...*

*(Chuyên gia đánh giá, ghi rõ họ tên)*

**Biểu B2-3c-ĐGDA**
08/2017/TT-BKHCN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*....., ngày tháng năm 20...*

# PHIẾU ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM CẤP QUỐC GIA

| | |
|---|---|
| **1. Tên dự án:** | |
| ***2. Tên tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì***<br>***Tên tổ chức:***<br><br>***Họ và tên cá nhân:*** | |

**3. Đánh giá**

| Tiêu chí đánh giá | *Chuyên giá đánh giá* | | | | | Hệ số | *Điểm* | ∑ | *Điểm tối đa* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **4** | **3** | **2** | **1** | **0** | | | | |
| **3.1. Tổng quan về các vấn đề công nghệ và thị trường của dự án** *[Mục 12, 13]* | | | | | | | | | 8 |
| - Mức độ làm rõ được xuất xứ của công nghệ và chứng minh sự cần thiết phải thực hiện dự án | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | 1 | | | |
| - Khả năng triển khai và hoàn thiện công nghệ, khả năng tạo ra cơ hội kinh doanh sản xuất của dự án | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | 1 | | | |
| **3.2. Nội dung và phương án triển khai** *[Mục 14, 15, 16 và phụ lục 8]* | | | | | | | | | 24 |
| - Mức độ hợp lý của các vấn đề công nghệ mà dự án đề xuất cần giải quyết để đạt được mục tiêu và yêu cầu đặt hàng | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | 1 | | | |
| - Tính hợp lý các nội dung cần triển khai thực hiện | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | 2 | | | |
| - Tính khả thi của phương án thực hiện | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | 3 | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **3.3. Tính mới và tính khả thi của công nghệ** *[Mục 13, 17]* | | | | | |
| - Trình độ công nghệ của dự án so với công nghệ trong và ngoài nước | ☐☐☐☐☐ | 1 | | | 12 |
| - Khả năng tạo ra sản phẩm mới từ công nghệ của dự án; Tính khả thi của công nghệ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ | ☐☐☐☐☐ | 2 | | | |
| **3.4. Khả năng phát triển và hiệu quả kinh tế - xã hội dự kiến của dự án** *[Mục 13.3, 13.5, 18 và phụ lục 9]* | | | | | |
| - Làm rõ các thông số của sản phẩm và công nghệ | ☐☐☐☐☐ | 1 | | | 16 |
| - Khả năng cạnh tranh của công nghệ, sản phẩm tạo ra bằng công nghệ của dự án | ☐☐☐☐☐ | 1 | | | |
| - Khả năng ứng dụng, chuyển giao, nhân rộng, hiệu quả kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng | ☐☐☐☐☐ | 2 | | | |
| **3.5. Phương án tài chính** *[Mục 13.4, 16.4, Phần III, các phụ lục từ số 1 đến 7 và văn bản pháp lý cam kết huy động vốn]* | | | | | |
| - Phương án huy động vốn ngoài ngân sách SNKH để thực hiện. | ☐☐☐☐☐ | 3 | | | 24 |
| - Sự phù hợp của tổng dự toán và dự toán chi tiết. | ☐☐☐☐☐ | 3 | | | |
| **3.6. Năng lực thực hiện** *[Mục 11, 13.4, 16 và hồ sơ năng lực của tổ chức và lý lịch khoa học của cá nhân tham gia]* | | | | | |
| - Năng lực tổ chức, quản lý của chủ nhiệm dự án và các thành viên thực hiện chính | ☐☐☐☐☐ | 2 | | | 16 |
| - Điều kiện và năng lực của tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp chính | ☐☐☐☐☐ | 2 | | | |
| **Ý kiến đánh giá tổng hợp** | ☐☐☐☐☐ | | | | **100** |

***<u>Ghi chú:</u> Điểm đánh giá của chuyên gia theo thang điểm:***

4 = Rất tốt; 3 = Tốt; 2 = Trung bình; 1 = Kém; 0 = Rất kém

**3.7. Đánh giá về nhân lực thực hiện dự án**

☐ Nhân lực thực hiện dự án do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **hợp lý**.

☐ Nhân lực thực hiện dự án do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **không hợp lý**.

**3.8. Đánh giá sự phù hợp giữa tổng mức kinh phí và các sản phẩm của dự án**

☐ Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **phù hợp** với các sản phẩm của dự án.

☐ Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **không phù hợp** với các sản phẩm của dự án.

**Kiến nghị của chuyên gia:** (đánh dấu **X**)

☐ 1. Đề nghị thực hiện*:*

*1.1. Khoán đến sản phẩm cuối cùng* ☐ *1.2. Khoán từng phần* ☐

☐ 2. Đề nghị thực hiện với các điều chỉnh nêu dưới đây.

☐ 3. Không thực hiện (có kết quả đánh giá tổng hợp là "Kém" hoặc "Rất kém").

*(Hồ sơ trúng tuyển là hồ sơ đáp ứng đồng thời các điều kiện quy định tại Mục a và Mục b Khoản 8 Điều 11 của Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ KH&CN quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước)*

***Nhận xét, kiến nghị:***

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

*Ngày..... tháng..... năm 20...*

*(Chuyên gia đánh giá, ghi rõ họ tên)*

**Biểu B2-4-KPĐG**
08/2017/TT-BKHCN

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
**HỘI ĐỒNG KH&CN TƯ VẤN TUYỂN CHỌN, GIAO TRỰC TIẾP TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CHỦ TRÌ NHIỆM VỤ KH&CN CẤP QUỐC GIA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*....., ngày tháng năm 20...*

# BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ TUYỂN CHỌN, GIAO TRỰC TIẾP TỔ CHỨC CHỦ TRÌ VÀ CÁ NHÂN CHỦ NHIỆM NHIỆM VỤ KH&CN CẤP QUỐC GIA

| | |
|---|---|
| **Tên nhiệm vụ:** | |
| **Tên tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì:**<br>*Tên tổ chức:*<br>*Họ và tên cá nhân:* | |

| | |
|---|---|
| **1. Số phiếu phát ra:** ☐ | **2. Số phiếu thu về:** ☐ |
| **3. Số phiếu hợp lệ:** ☐ | **4. Số phiếu không hợp lệ:** ☐ |

| TT | Ủy viên | Nhóm tiêu chí đánh giá | | | | | | Tổng số điểm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tiêu chí 1 | Tiêu chí 2 | Tiêu chí 3 | Tiêu chí 4 | Tiêu chí 5 | Tiêu chí 6 | |
| 1 | Ủy viên thứ nhất | | | | | | | |
| 2 | Ủy viên thứ hai | | | | | | | |
| 3 | Ủy viên thứ ba | | | | | | | |
| 4 | ..... | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | |
| 6 | | | | | | | | |
| 7 | | | | | | | | |
| 8 | | | | | | | | |
| 9 | | | | | | | | |
| | **Tổng số điểm trung bình** | | | | | | | |

| TT | Ủy viên | Nhân lực thực hiện nhiệm vụ | | Phù hợp giữa tổng mức kinh phí và các sản phẩm của nhiệm vụ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Hợp lý | Không hợp lý | Phù hợp | Không phù hợp |
| 1 | Chủ tịch | | | | |
| 2 | Phó Chủ tịch | | | | |
| 3 | Ủy viên phản biện 1 | | | | |
| 4 | Ủy viên phản biện 2 | | | | |
| 5 | Ủy viên | | | | |
| 6 | ..... | | | | |
| 7 | | | | | |
| 8 | | | | | |
| 9 | | | | | |
| .... | ..... | | | | |

**Các thành viên ban kiểm phiếu** **Trưởng ban kiểm phiếu**

**Thành viên thứ 1** **Thành viên thứ 2** *(Họ, tên và chữ ký)*

*(Họ, tên và chữ ký)* *(Họ, tên và chữ ký)*

**Biểu B2-5-THKP**
08/2017/TT-BKHCN

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
**HỘI ĐỒNG KH&CN TƯ VẤN TUYỂN CHỌN, GIAO TRỰC TIẾP TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CHỦ TRÌ NHIỆM VỤ KH&CN CẤP QUỐC GIA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*....., ngày tháng năm 20...*

# BẢNG TỔNG HỢP KIỂM PHIẾU ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ TUYỂN CHỌN, GIAO TRỰC TIẾP TỔ CHỨC CHỦ TRÌ VÀ CÁ NHÂN CHỦ NHIỆM NHIỆM VỤ KH&CN CẤP QUỐC GIA

**Tên nhiệm vụ:**

.....

.....

| TT | Tên tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì | Tổng điểm trung bình của các thành viên hội đồng | Phù hợp giữa tổng mức kinh phí và các sản phẩm của nhiệm vụ | Nhân lực thực hiện nhiệm vụ |
|---|---|---|---|---|
| 1 | | | Số.... phù hợp/..... Không phù hợp (trong đó có.... ủy viên phản biện đánh giá phù hợp) | số.... hợp lý/..... Không hợp lý (trong đó có.... ủy viên phản biện đánh giá hợp lý) |
| 2 | | | | |
| ... | ..... | ..... | | |

**Các thành viên ban kiểm phiếu**

**Thành viên thứ 1**
*(Họ, tên và chữ ký)*

**Thành viên thứ 2**
*(Họ, tên và chữ ký)*

**Trưởng ban kiểm phiếu**
*(Họ, tên và chữ ký)*

**Biểu B2-6-BBHĐ**
08/2017/TT-BKHCN

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
**HỘI ĐỒNG KH&CN TƯ VẤN TUYỂN CHỌN, GIAO TRỰC TIẾP TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CHỦ TRÌ NHIỆM VỤ KH&CN CẤP QUỐC GIA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*....., ngày tháng năm 20...*

# BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ TUYỂN CHỌN, GIAO TRỰC TIẾP TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN CHỦ TRÌ NHIỆM VỤ KH&CN CẤP QUỐC GIA

## A. Thông tin chung

**1.** Tên đề tài/đề án/dự án SXTN:

.....

.....

.....

**2.** Quyết định thành lập Hội đồng

...../QĐ-... ngày...../...../20... của Bộ trưởng Bộ.....

**3.** Địa điểm và thời gian

....., ngày...../..... /20...

**4.** Số thành viên hội đồng có mặt trên tổng số thành viên...../..... người. Vắng mặt..... người, gồm các thành viên:

.....

.....

**5.** Khách mời tham dự họp hội đồng:

| *TT* | *Họ và tên* | *Đơn vị công tác* |
|---|---|---|

**6.** Hội đồng nhất trí cử Ông/Bà..... là thư ký khoa học của hội đồng.

**B. Nội dung làm việc của hội đồng** *(ghi chép của thư ký khoa học):*

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

*(chi tiết ý kiến của các thành viên Hội đồng trong tài liệu kèm theo)*

**C. Bỏ phiếu đánh giá**

**1.** Hội đồng đã bầu ban kiểm phiếu với các thành viên sau:

- Trưởng ban: .....
- Hai thành viên: .....

.....

**2.** Hội đồng đã bỏ phiếu đánh giá từng hồ sơ đăng ký.

Kết quả kiểm phiếu đánh giá các hồ sơ đăng ký tuyển chọn/giao trực tiếp tổ chức và cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN trong biên bản kiểm phiếu và bảng tổng hợp kiểm phiếu kèm theo.

**3.** Kết quả bỏ phiếu

Căn cứ kết quả kiểm phiếu và quy định tại Mục a và Mục b Khoản 8 Điều 11 của Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ KH&CN quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước, Hội đồng kiến nghị tổ chức, cá nhân sau đây trúng tuyển chủ trì đề tài/dự án SXTN/đề án nêu trên:

*Tên tổ chức:*.....

*Họ và tên cá nhân:*.....

**D. Kết luận, kiến nghị của hội đồng**

**1.** Phương thức khoán chi:

*1.1 Khoán chi đến sản phẩm cuối cùng* ☐

*1.2 Khoán chi từng phần* ☐

**2.** Kiến nghị về nhân lực thực hiện nhiệm vụ:

☐ Nhân lực thực hiện nhiệm vụ do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **hợp lý**.

☐ Nhân lực thực hiện nhiệm vụ do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **chưa hợp lý**. Kiến nghị điều chỉnh công lao động trực tiếp theo các chức danh:

| STT | Chức danh | Tổng số người | Tổng số ngày công quy đổi |
|---|---|---|---|
| 1 | Chủ nhiệm đề tài | | |
| 2 | Thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học | | |
| 3 | Thành viên | | |
| 4 | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ | | |

**3. Đánh giá sự phù hợp giữa tổng mức kinh phí và các sản phẩm của nhiệm vụ**

☐ Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **phù hợp** với các sản phẩm của nhiệm vụ.

☐ Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất **không phù hợp** với các sản phẩm của nhiệm vụ.

**4.** Kiến nghị những nội dung cần điều chỉnh, sửa đổi:

.....

.....

.....

.....

**5.** Các kiến nghị khác (nếu có):

.....

.....

Hội đồng đề nghị Bộ..... xem xét và quyết định.

| **THƯ KÝ KHOA HỌC** | **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG** |
|---|---|
| *(Họ, tên và chữ ký)* | *(Họ, tên và chữ ký)* |

**Ý KIẾN CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG**

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

**THƯ KÝ KHOA HỌC**
*(Họ, tên và chữ ký)*

**Biểu B2-7-GUQ**
08/2017/TT-BKHCN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# GIẤY ỦY QUYỀN

*- Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;*
*- Căn cứ Quyết định số...../QĐ..... ngày... tháng... năm 20... của Bộ trưởng Bộ..... về việc thành lập Hội đồng khoa học và công nghệ.....*
....., ngày..... tháng..... năm....., chúng tôi gồm có:

**I. Bên ủy quyền**:
1. Họ và tên:..... Số điện thoại:.....
2. Ngày, tháng, năm sinh: .....
3. Học hàm, học vị/Trình độ chuyên môn: .....
4. Đơn vị công tác: .....
5. Địa chỉ: .....
6. Số CMND/Hộ chiếu:..... Nơi cấp:..... Ngày cấp:.....

**II. Bên được ủy quyền:**
1. Họ và tên:..... Số điện thoại:.....
2. Ngày, tháng, năm sinh: .....
3. Học hàm, học vị/Trình độ chuyên môn: .....
4. Đơn vị công tác: .....
5. Địa chỉ: .....
6. Số CMND/Hộ chiếu:..... Nơi cấp:..... Ngày cấp:.....

**III. Nội dung ủy quyền:**
Ủy quyền cho Ông/Bà:..... là Phó chủ tịch Hội đồng KH&CN chủ trì phiên họp Hội đồng KH&CN để tư vấn tuyển chọn/giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

.....
.....
.....

**IV. Cam kết:** Tôi cam kết sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi thông tin ủy quyền ở trên./.

**Bên ủy quyền**
*(Chữ ký, họ tên)*

**Phụ lục III**

**BIỂU MẪU ÁP DỤNG CHO VIỆC THẨM ĐỊNH KINH PHÍ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

1. B3-1a-TĐĐT/ĐA: Phiếu thẩm định kinh phí đề tài/đề án khoa học cấp quốc gia.
2. B3-1b-TĐDA: Phiếu thẩm định kinh phí dự án SXTN cấp quốc gia.
3. B3-2a-BBTĐĐT/ĐA: Biên bản họp thẩm định kinh phí đề tài/đề án khoa học cấp quốc gia.
4. B3-2b-BBTĐDA: Biên bản họp thẩm định kinh phí dự án SXTN cấp quốc gia.

**B3-1a-TĐĐT/ĐA**
08/2017/TT-BKHCN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# PHIẾU THẨM ĐỊNH
# KINH PHÍ ĐỀ TÀI/ĐỀ ÁN KH&CN CẤP QUỐC GIA

**1. Tên đề tài/đề án:**

.....
..... Mã số..... *(nếu có)*

**Thuộc:** - Chương trình cấp Quốc gia: ☐
- Độc lập: ☐
- Dự án KH&CN: ☐
- Khác: ☐

**2. Tổ chức chủ trì:**

**3. Chủ nhiệm đề tài/đề án:**

**4. Họ và tên người thẩm định:**

Học hàm, học vị:.....
Chuyên môn đào tạo:.....
Cơ quan công tác:.....

**5. Ngày nhận hồ sơ thẩm định**: ngày..... tháng..... năm 20....

**A. Nhận xét, đánh giá chung mức độ hoàn thiện của thuyết minh và dự toán**

1. Đủ điều kiện thẩm định:
2. Không đủ điều kiện để thẩm định (nêu rõ lý do):

.....
.....

**B. Nhận xét chi tiết về dự toán kinh phí:** (*Nêu ý kiến nhận xét những mục nào trong dự toán chưa phù hợp, nên hiệu chỉnh như thế nào là hợp lý và sơ bộ dự kiến kinh phí)*

1. Ý kiến nhận xét:

.....

.....

2. Dự kiến kinh phí:

a) Công lao động:....., trong đó:

- Ngân sách nhà nước:.....

- Ngoài ngân sách nhà nước:.....

b) Thuê chuyên gia:....., trong đó:

- Ngân sách nhà nước:.....

- Ngoài ngân sách nhà nước:.....

c) Nguyên vật liệu và năng lượng:....., trong đó:

- Ngân sách nhà nước:.....

- Ngoài ngân sách nhà nước:.....

d) Thiết bị, máy móc:....., trong đó:

- Ngân sách nhà nước:.....

- Ngoài ngân sách nhà nước:.....

đ) Xây dựng, sửa chữa nhỏ:....., trong đó:

- Ngân sách nhà nước:.....

- Ngoài ngân sách nhà nước:.....

e) Chi khác:....., trong đó:

- Ngân sách nhà nước:.....

- Ngoài ngân sách nhà nước:.....

**C. Kiến nghị:**

1. Dự kiến tổng kinh phí cần thiết:..... *triệu đồng, trong đó:*

a) Ngân sách nhà nước:..... *triệu đồng;*

b) Ngoài ngân sách nhà nước:..... *triệu đồng.*

2. Phương thức thực hiện:

2.1 ☐ Khoán đến sản phẩm cuối cùng *(trong đó kinh phí thuê chuyên gia:.....).*

2.2 ☐ Khoán từng phần, trong đó:

- Kinh phí ngân sách nhà nước khoán:..... triệu đồng, trong đó:

+ Trả công lao động trực tiếp:..... triệu đồng

+ Kinh phí thuê chuyên gia trong nước, nước ngoài:..... triệu đồng

+ Nguyên vật liệu, năng lượng:..... triệu đồng

+ Thiết bị, máy móc:..... triệu đồng

+ Xây dựng, sửa chữa nhỏ:..... triệu đồng

+ Chi khác:..... triệu đồng

- Kinh phí ngân sách nhà nước không khoán:..... triệu đồng.

*....., ngày tháng năm.....*

**Thành viên Tổ thẩm định**

*(Ký tên, ghi rõ họ và tên)*

**B3-1b-TĐDA**
08/2017/TT-BKHCN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU THẨM ĐỊNH**
**KINH PHÍ DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM CẤP QUỐC GIA**

**1. Tên dự án SXTN:**

.....
..... Mã số..... *(nếu có)*

**Thuộc:** - Chương trình cấp Quốc gia: ☐

- Dự án KH&CN: ☐

- Độc lập ☐

- Khác: ☐

**2. Tổ chức chủ trì:**

**3. Chủ nhiệm dự án SXTN:**

**4. Họ và tên người thẩm định:**

Học hàm, học vị:.....

Chuyên môn đào tạo:.....

Cơ quan công tác:.....

**5. Ngày nhận hồ sơ thẩm định:** ngày..... tháng..... năm 20....

**A. Nhận xét, đánh giá chung mức độ hoàn thiện của thuyết minh và dự toán**

1. Đủ điều kiện thẩm định:

2. Không đủ điều kiện để thẩm định (nêu rõ lý do):

.....
.....

**B. Nhận xét về dự toán kinh phí:** *(Nêu ý kiến nhận xét những mục nào trong dự toán chưa phù hợp, nên hiệu chỉnh như thế nào là hợp lý và sơ bộ dự kiến kinh phí)*

1. Ý kiến nhận xét:

.....
.....

2. Dự kiến kinh phí:

a) Thiết bị máy móc:....., trong đó:

- Ngân sách nhà nước:.....
- Ngoài ngân sách nhà nước:.....

b) Nhà xưởng:....., trong đó:

- Ngân sách nhà nước:.....
- Ngoài ngân sách nhà nước:.....

c) Kinh phí hỗ trợ công nghệ:....., trong đó:

- Ngân sách nhà nước:.....
- Ngoài ngân sách nhà nước:.....

c1. Chi phí lao động trực tiếp:....., trong đó:

- Ngân sách nhà nước:.....
- Ngoài ngân sách nhà nước:.....

c2. Thuê chuyên gia trong nước, ngoài nước:....., trong đó:

- Ngân sách nhà nước:.....
- Ngoài ngân sách nhà nước:.....

d) Chi phí đào tạo công nghệ:....., trong đó

- Ngân sách nhà nước:.....
- Ngoài ngân sách nhà nước:.....

đ) Chi phí lao động:....., trong đó:

- Ngân sách nhà nước:.....
- Ngoài ngân sách nhà nước:.....

e) Nguyên vật liệu, năng lượng:....., trong đó:

- Ngân sách nhà nước:.....
- Ngoài ngân sách nhà nước:.....

g) Chi khác:....., trong đó:

- Ngân sách nhà nước:.....
- Ngoài ngân sách nhà nước:.....

**C. Năng lực tài chính của tổ chức chủ trì:**

1. Nợ kinh phí thu hồi theo hợp đồng thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia:

Có: ☐ Không: ☐

2. Đủ năng lực tài chính để đối ứng thực hiện: ☐

3. Không đủ năng lực tài chính để đối ứng thực hiện: ☐

**D. Kiến nghị:**

1. Dự kiến tổng kinh phí cần thiết:..... *triệu đồng,* trong đó:

a. Ngân sách nhà nước hỗ trợ..... *triệu đồng;*

b. Ngoài ngân sách nhà nước:..... *triệu đồng.*

2. Phương thức thực hiện:

2.1. ☐ Khoán đến sản phẩm cuối cùng *(trong đó kinh phí thuê chuyên gia:.....).*

2.2. ☐ Khoán từng phần, trong đó:

- Kinh phí ngân sách nhà nước khoán:..... triệu đồng, trong đó:
+ Thiết bị, máy móc:..... triệu đồng
+ Nhà xưởng:..... triệu đồng
+ Kinh phí hỗ trợ công nghệ:..... triệu đồng
+ Chi phí đào tạo công nghệ:..... triệu đồng
+ Chi phí lao động:..... triệu đồng
+ Nguyên vật liệu năng lượng:..... triệu đồng
+ Chi khác:..... triệu đồng
- Kinh phí ngân sách nhà nước không khoán:..... triệu đồng.

*....., ngày tháng năm*

**Thành viên Tổ thẩm định**

*(Ký tên, ghi rõ họ và tên)*

**B3-2a-BBTĐĐT/ĐA**
08/2017/TT-BKHCN

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

**TỔ THẨM ĐỊNH KINH PHÍ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# BIÊN BẢN HỌP THẨM ĐỊNH KINH PHÍ ĐỀ TÀI/ĐỀ ÁN KH&CN CẤP QUỐC GIA

## A. Thông tin chung

**1.** Tên đề tài/đề án:

.....

.....

Mã số..... *(nếu có)*

Thuộc: - Chương trình cấp Quốc gia: ☐

- Dự án KH&CN: ☐

- Độc lập ☐

- Khác: ☐

**2.** Tổ chức chủ trì:

**3.** Chủ nhiệm đề tài/đề án:

**4.** Địa điểm và thời gian họp Tổ thẩm định:

- Địa điểm:.....
- Thời gian:..... giờ, ngày..... tháng..... năm.....

**5.** Số thành viên có mặt trên tổng số thành viên...../.....

Vắng mặt: người; Họ và tên:.....

**6.** Đại biểu tham dự:

.....

.....

**B. Kết luận của Tổ thẩm định**

**1.** Về dự toán kinh phí:

.....

.....

.....

**2.** Về tổng kinh phí cần thiết:..... *triệu đồng*

Trong đó:

- Kinh phí từ ngân sách nhà nước:..... *triệu đồng*

- Kinh phí từ các nguồn ngoài ngân sách nhà nước:..... *triệu đồng*

3. **Dự kiến kinh phí theo các khoản chi:**

*Đơn vị: triệu đồng*

| Số TT | Nội dung các khoản chi | Tổng kinh phí | Ngân sách nhà nước | | Kinh phí ngoài ngân sách nhà nước | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh phí | Kinh phí khoán chi theo quy định | | |
| 1 | Trả công lao động trực tiếp | | | | | |
| 2 | Kinh phí thuê chuyên gia trong nước, nước ngoài | | | | | |
| 3 | Nguyên vật liệu, năng lượng | | | | | |
| 4 | Thiết bị, máy móc | | | | | |
| 5 | Xây dựng, sửa chữa nhỏ | | | | | |
| 6 | Chi khác:<br>*Trong đó: chi đoàn ra* | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | |

**C. Kiến nghị:**

1. Phương thức thực hiện:

☐ Khoán đến sản phẩm cuối cùng *(trong đó kinh phí thuê chuyên gia:.....).*

☐ Khoán từng phần, trong đó:

- Kinh phí ngân sách nhà nước khoán:..... *triệu đồng (trong đó kinh phí thuê chuyên gia:.....);*

- Kinh phí ngân sách nhà nước không khoán:..... *triệu đồng.*

2. Các kiến nghị khác (nếu có):

.....
.....
.....

Biên bản được lập xong lúc..... giờ, ngày..... tháng..... năm..... và đã được Tổ thẩm định nhất trí thông qua.

**Tổ trưởng** **Tổ phó**

**Thành viên** **Thành viên** **Thành viên**

**Các ý kiến của thành viên tổ thẩm định**

*(Thư ký hành chính ghi đầy đủ ý kiến nhận xét của từng thành viên tổ thẩm định)*

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

**THƯ KÝ HÀNH CHÍNH**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**B3-2b-BBTĐDA**
08/2017/TT-BKHCN

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

**TỔ THẨM ĐỊNH KINH PHÍ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# BIÊN BẢN HỌP THẨM ĐỊNH KINH PHÍ DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM CẤP QUỐC GIA

## A. Thông tin chung

**1.** Tên dự án SXTN:.....
.....
Mã số..... *(nếu có)*

Thuộc: - Chương trình cấp Quốc gia: ☐
- Độc lập: ☐
- Dự án KH&CN: ☐
- Khác: ☐

**2.** Tổ chức chủ trì:

**3.** Chủ nhiệm dự án SXTN:

**4.** Địa điểm và thời gian họp Tổ thẩm định:
- Địa điểm:.....
- Thời gian:..... giờ, ngày..... tháng..... năm.....

**5.** Số thành viên có mặt trên tổng số thành viên:...../.....
Vắng mặt: người; Họ và tên:.....

**6.** Đại biểu tham dự:
.....
.....
.....

## B. Kết luận của Tổ thẩm định

1. Năng lực tài chính của tổ chức chủ trì:

1.1. Nợ kinh phí thu hồi theo hợp đồng thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia:

Có: ☐ Không: ☐

1.2. Đủ năng lực tài chính để đối ứng thực hiện: ☐

1.3. Không đủ năng lực tài chính để đối ứng thực hiện: ☐

2. Nhận xét về dự toán kinh phí:

2.1. Ý kiến nhận xét:

.....
.....
.....
.....

2.2. Về tổng kinh phí cần thiết:..... *triệu đồng*

Trong đó:

- Kinh phí từ ngân sách nhà nước:..... *triệu đồng*
- Kinh phí từ các nguồn ngoài ngân sách nhà nước:..... *triệu đồng*

2.3. Dự kiến kinh phí theo các khoản chi:

*Đơn vị: triệu đồng*

| **Số TT** | **Nội dung các khoản chi** | **Tổng kinh phí** | **Ngân sách nhà nước** | | **Kinh phí ngoài ngân sách nhà nước** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Kinh phí** | **Kinh phí khoán chi theo quy định** | | |
| 1 | Thiết bị, máy móc | | | | | |
| 2 | Nhà xưởng | | | | | |
| 3 | Kinh phí hỗ trợ công nghệ | | | | | |
| a | Chi phí công lao động trực tiếp | | | | | |
| b | Thuê chuyên gia trong nước, nước ngoài | | | | | |
| 4 | Chi phí đào tạo công nghệ | | | | | |
| 5 | Chi phí lao động | | | | | |
| 6 | Nguyên vật liệu, năng lượng | | | | | |
| 7 | Chi khác | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | |

**C. Kiến nghị:**

1. Phương thức thực hiện:

☐ Khoán đến sản phẩm cuối cùng *(trong đó kinh phí thuê chuyên gia:.....).*

☐ Khoán từng phần, trong đó:

- Kinh phí ngân sách nhà nước khoán:..... *triệu đồng (trong đó kinh phí thuê chuyên gia:.....);*
- Kinh phí ngân sách nhà nước không khoán:..... *triệu đồng.*

2. Các kiến nghị khác (nếu có):

.....
.....
.....
.....

Biên bản được lập xong lúc..... giờ, ngày..... tháng..... năm..... và đã được Tổ thẩm định nhất trí thông qua.

**Tổ trưởng** **Tổ phó**

**Thành viên** **Thành viên** **Thành viên**

**Các ý kiến của thành viên tổ thẩm định**

*(Thư ký hành chính ghi đầy đủ ý kiến nhận xét của từng thành viên tổ thẩm định)*

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**THƯ KÝ HÀNH CHÍNH**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng